

PHỤ LỤC 1

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG TIÊU CHÍ THUỘC BỘ TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH GIAI ĐOẠN 2026 - 2030 THUỘC LĨNH VỰC QUẢN LÝ CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

(Kèm Công văn số 25156/SNNMT-NTM&GN ngày 06 tháng 8 năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

I. Tiêu chí 2.2. Các công trình thủy lợi do xã quản lý được bảo trì hàng năm, đảm bảo diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động

1. Yêu cầu nội dung tiêu chí

Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã		
		Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3
2.2. Các công trình thủy lợi do xã quản lý được bảo trì hàng năm, đảm bảo diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động	Đạt	Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt tỷ lệ $\geq 90\%$, có áp dụng công nghệ tiên tiến, phù hợp với phát triển nông nghiệp đô thị	Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt tỷ lệ $\geq 80\%$, có áp dụng các biện pháp tưới tiết kiệm đối với cây trồng chủ lực	Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động phù hợp với điều kiện địa hình, thủy văn, tập quán canh tác địa phương

2. Đánh giá thực hiện

2.1. Các công trình thủy lợi do xã quản lý được bảo trì hàng năm được đánh giá thông qua các nội dung

a) Có kế hoạch bảo trì công trình thủy lợi, nội dung chính của kế hoạch bao gồm: tên công việc, thời gian, phương thức và chi phí thực hiện;

b) Thực hiện bảo trì công trình thủy lợi đạt 100% theo kế hoạch nhằm đảm bảo và duy trì hoạt động bình thường, an toàn trong quá trình khai thác, sử dụng của tất cả các công trình thủy lợi do xã quản lý.

2.2. Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động

a) Tưới, tiêu nước chủ động là việc có công trình thủy lợi thực hiện điều tiết nước phục vụ tưới, tiêu cho diện tích đất sản xuất nông nghiệp đáp ứng yêu cầu sản xuất trong điều kiện thời tiết bình thường (không có thiên tai và điều kiện bất thường khác);

b) Phương pháp xác định

Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới nước chủ động xác định là tỷ lệ phần trăm (%) diện tích gieo trồng cả năm được tưới nước chủ động so với diện tích gieo trồng cả năm cần tưới nước theo kế hoạch (được xác định theo số liệu của năm đánh giá đạt chuẩn nông thôn mới);

Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tiêu nước chủ động xác định là tỷ lệ % diện tích gieo trồng cả năm thực tế được tiêu nước chủ động so với diện tích gieo trồng cả năm cần tiêu nước theo kế hoạch (được xác định theo số liệu của năm đánh giá đạt chuẩn nông thôn mới);

Nhóm đất nông nghiệp được xác định theo khoản 2 Điều 9 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 và Điều 4 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Đất đai;

Xã được đánh giá là đạt tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động khi cả tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới nước chủ động và tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tiêu nước chủ động đều lớn hơn hoặc bằng tỷ lệ quy định tại tiêu chí 2.2 đối với từng nhóm xã.

c) Đối với các xã có đất nuôi trồng thủy sản, hoặc đất chăn nuôi tập trung, hoặc đất làm muối được đánh giá là đạt nội dung tiêu chí 2.2 khi có tỷ lệ diện tích đất nuôi trồng thủy sản hoặc đất chăn nuôi tập trung hoặc đất làm muối được cấp, thoát nước chủ động lớn hơn hoặc bằng tỷ lệ quy định tại nội dung tiêu chí 2.2 đối với từng nhóm xã.

Tỷ lệ diện tích đất nuôi trồng thủy sản, hoặc đất chăn nuôi tập trung, hoặc đất làm muối được cấp, thoát nước chủ động xác định là tỷ lệ % diện tích đất nuôi trồng thủy sản hoặc đất chăn nuôi tập trung hoặc đất làm muối thực tế được cấp, thoát nước chủ động so với diện tích đất nuôi trồng thủy sản hoặc đất chăn nuôi tập trung hoặc đất làm muối cần cấp, thoát nước theo kế hoạch (được xác định theo số liệu của năm đánh giá đạt chuẩn nông thôn mới);

Cấp, thoát nước chủ động là việc có công trình thủy lợi thực hiện điều tiết cấp, thoát nước cho nuôi trồng thủy sản hoặc chăn nuôi tập trung hoặc làm muối đáp ứng sản xuất trong điều kiện thời tiết bình thường (không có thiên tai và điều kiện bất thường khác).

2.3. Có áp dụng công nghệ tiên tiến, phù hợp với phát triển nông nghiệp đô thị được xác định là “Đạt” khi có diện tích áp dụng công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (nhỏ giọt, phun mưa), tưới thông minh (sử dụng hệ thống tự động bật/tắt, điều khiển qua thiết bị thông minh như Wi-Fi/Smartphone), sử dụng cảm biến thời tiết và độ ẩm đất để tưới nước đúng thời điểm và đủ lưu lượng cho cây trồng) kết hợp với công nghệ canh tác tiên tiến, phù hợp với các hình thức phát triển nông nghiệp đô thị như: vườn trên mái nhà, thủy canh, khí canh, trang trại thẳng đứng, nuôi trồng thủy sản đô thị, vườn cộng đồng.

2.4. Có áp dụng các biện pháp tưới tiết kiệm đối với cây trồng chủ lực

a) Tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho cây trồng là việc áp dụng quy trình kỹ thuật và thiết bị tiên tiến để tưới theo phương pháp nhỏ giọt, phun mưa, tưới ngầm, bảo đảm cấp nước theo nhu cầu của cây trồng cạn hoặc tưới ướt - khô xen kẽ, nông - lộ - phơi, SRI, 1 phải 5 giảm, 3 tăng 3 giảm cho cây lúa phù hợp từng giai đoạn sinh trưởng kết hợp với các biện pháp canh tác tiên tiến trong nông nghiệp.

b) Phương pháp xác định:

Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước được tính bằng tỷ lệ % diện tích đất trồng cây trồng chủ lực thực tế áp dụng tưới tiên tiến, tiết kiệm nước trên tổng diện tích đất trồng cây trồng chủ lực theo quy hoạch/kế hoạch của xã. Diện tích đất trồng được tính bằng tổng các vụ trong năm hoặc 01 vụ tùy thuộc vào kế hoạch của xã;

Chỉ tiêu có áp dụng biện pháp tưới tiết kiệm đối với cây trồng chủ lực được đánh giá là “Đạt” khi tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước lớn hơn hoặc bằng tỷ lệ tại Quyết định số 2014/QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Kế hoạch triển khai Chiến lược thủy lợi trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

c) Mức đạt chuẩn

Cây trồng chủ lực thực hiện theo nhóm sản phẩm chủ lực ngành nông nghiệp tại các Quyết định số 4545/QĐ-UBND ngày 15 tháng 10 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh; Quyết định số 2186/QĐ-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương; Quyết định số 2468/QĐ-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu hoặc Quyết định sửa đổi, bổ sung, thay thế được ban hành (nếu có).

Tỷ lệ tưới tiết kiệm thực hiện theo Quyết định số 2014/QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Kế hoạch triển khai Chiến lược thủy lợi trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, cụ thể:

- Đến năm 2030, cấp nước chủ động cho 90% diện tích đất trồng lúa, tưới cho 70% diện tích đất cây trồng cạn (trong đó, áp dụng phương thức canh tác và biện pháp tưới tiên tiến, tiết kiệm nước đạt trên 30% diện tích); đến năm 2045, cấp nước chủ động cho 100% diện tích đất trồng lúa, cây trồng cạn (trong đó, áp dụng phương thức canh tác và biện pháp tưới tiên tiến, tiết kiệm nước đạt trên 60% diện tích) theo quy hoạch chung của Thành phố;

- Đảm bảo cấp, thoát và tạo nguồn chủ động cho nuôi trồng thủy sản tập trung, công nghiệp, ứng dụng công nghệ cao; vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, có giá trị cao và các mục tiêu khác trong sản xuất nông nghiệp.

d) Các trường hợp khác

Trường hợp xã không có cây trồng chủ lực theo quy định của Ủy ban nhân dân Thành phố thì có thể được tính bằng tỷ lệ diện tích cây trồng mang lại giá trị

kinh tế chính của địa phương, như: lúa, rau màu, cây ăn quả, cây công nghiệp được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

Đối với xã có chủ yếu là đất nuôi trồng thủy sản, làm muối: chỉ tiêu tưới tiết kiệm được đánh giá là đạt khi có áp dụng tiến bộ kỹ thuật trong nuôi trồng thủy sản, làm muối đối với việc sử dụng nước đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, phòng ngừa dịch bệnh, bảo vệ môi trường, thích ứng biến đổi khí hậu.

2.5. Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động phù hợp với điều kiện địa hình, thủy văn, tập quán canh tác địa phương khi đáp ứng một trong các yêu cầu sau đây:

a) Tập trung, ưu tiên đầu tư xây dựng, sửa chữa nâng cấp, phát triển các hồ chứa nước nhỏ, phân tán, đập tạm sử dụng vật liệu địa phương, trạm bơm nhỏ, kênh mương cho các ấp, xã đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, an toàn khu, biên giới và hải đảo, vùng khan hiếm nước, vùng bị ảnh hưởng lớn của biến đổi khí hậu để mở rộng diện tích tưới cho cây trồng cạn, đảm bảo tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp cần tưới của xã được tưới, tiêu bởi công trình thủy lợi đạt từ 50% trở lên và được xác định theo hướng dẫn tại Mục 2. Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động;

b) Đối với những địa bàn có điều kiện địa hình phức tạp, không thuận lợi về nguồn nước, không có công trình thủy lợi nhưng có điều kiện khí hậu thuận lợi, mưa thuận gió hòa, canh tác theo tập quán địa phương, đảm bảo trong 03 năm liên tục có cây trồng sinh trưởng phát triển bình thường, cho năng suất ổn định thì được đánh giá là “Đạt”.

2.6. Hồ sơ, minh chứng đánh giá

a) Tài liệu minh chứng xác định diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động phục vụ đánh giá, thẩm định xã đạt chuẩn nông thôn mới, bao gồm: kế hoạch sản xuất nông nghiệp trong năm của Ủy ban nhân dân xã được duyệt; hợp đồng, biên bản nghiệm thu diện tích tưới, tiêu giữa đơn vị cung cấp nước và tổ chức, cá nhân sử dụng nước; báo cáo kết quả thực hiện tưới, tiêu chủ động của Ủy ban nhân dân xã.

b) Tổ chức thực hiện kế hoạch bảo trì công trình thủy lợi thể hiện qua các tài liệu sau đây:

Có báo cáo kết quả thực hiện kiểm tra thường xuyên, trước và sau mùa mưa, kiểm tra ngay sau khi có mưa, lũ lớn nhằm phát hiện kịp thời các dấu hiệu xuống cấp, những hư hỏng của công trình, thiết bị lắp đặt vào công trình làm cơ sở cho việc bảo dưỡng công trình;

Có hồ sơ thể hiện việc sử dụng lao động, vật liệu thực hiện bảo dưỡng công trình theo kế hoạch bảo trì để duy trì sự hoạt động bình thường của công trình và máy móc, thiết bị;

Có hồ sơ thể hiện việc sửa chữa công trình bao gồm sửa chữa định kỳ và sửa chữa đột xuất công trình (thực hiện khi bộ phận công trình, công trình bị hư hỏng do chịu tác động đột xuất, như: gió, bão, lũ lụt, động đất, va đập, cháy và

những tác động đột xuất khác hoặc khi bộ phận công trình, công trình có biểu hiện xuống cấp ảnh hưởng đến an toàn sử dụng, vận hành, khai thác công trình);

Có báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch bảo trì.

c) Tài liệu minh chứng có áp dụng biện pháp tưới tiết kiệm đối với cây trồng chủ lực phục vụ đánh giá, thẩm định xã đạt chuẩn nông thôn mới, bao gồm: văn bản thể hiện loại cây trồng chủ lực, kế hoạch tưới tiết kiệm; thuyết minh loại biện pháp tưới tiết kiệm áp dụng, hình ảnh minh họa; số diện tích cây trồng chủ lực áp dụng tưới tiết kiệm và diện tích cây trồng chủ lực của xã.

II. Tiêu chí 2.3. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng, chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ

1. Yêu cầu nội dung tiêu chí

a) Xã nhóm 1 được đánh giá mức “Tốt” khi: đảm bảo tất cả các yêu cầu bắt buộc và kết quả chấm điểm đạt từ 85 điểm trở lên theo quy định tại Mục 2. Đánh giá thực hiện.

b) Xã nhóm 2 được đánh giá mức “Khá” khi: đảm bảo tất cả các yêu cầu bắt buộc và kết quả chấm điểm đạt từ 70 điểm đến dưới 85 điểm theo quy định tại Mục 2. Đánh giá thực hiện.

c) Xã nhóm 3 được đánh giá “Đạt” khi: đảm bảo tất cả các yêu cầu bắt buộc và kết quả chấm điểm đạt từ 50 điểm đến dưới 70 điểm theo quy định tại Mục 2. Đánh giá thực hiện.

2. Đánh giá thực hiện

2.1. Các yêu cầu bắt buộc, thang tính điểm và hướng dẫn tính điểm đối với từng nội dung cụ thể về phòng, chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ như sau:

TT	Nội dung	Yêu cầu bắt buộc	Thang tính điểm		Hồ sơ minh chứng
			Có	Không có/ hoặc có theo tỷ lệ	
1	Về tổ chức bộ máy và nguồn nhân lực		35		
1.1	Tổ chức bộ máy		10		
1.1.1	Có quyết định thành lập Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp xã và kiện toàn khi có thay đổi.	Có	5	0	Quyết định
1.1.2	Có quy chế hoạt động của Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp xã trong đó có phân công nhiệm vụ, quyền	Có	5	0	Quy chế

TT	Nội dung	Yêu cầu bắt buộc	Thang tính điểm		Hồ sơ minh chứng
			Có	Không có/ hoặc có theo tỷ lệ	
	hạn của các thành viên Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự.				
1.2	Nguồn nhân lực		25		
1.2.1	100% số cán bộ cấp xã tham gia trực tiếp công tác phòng, chống thiên tai được tập huấn nâng cao năng lực, trình độ.		7	Tính điểm theo tỷ lệ %	Văn bản triệu tập/cử cán bộ tham gia
1.2.2	Có quyết định thành lập đội xung kích phòng, chống thiên tai cấp xã; được củng cố và duy trì hoạt động thường xuyên.	Có	4	0	Quyết định
1.2.3	Lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai được tập huấn, huấn luyện nghiệp vụ hằng năm.		7	Tính điểm theo tỷ lệ %	Văn bản triệu tập/cử cán bộ tham gia
1.2.4	Có từ 70% trở lên số người dân trên địa bàn xã được phổ biến kiến thức về phòng, chống thiên tai thông qua: hội nghị tuyên truyền; cấp phát tài liệu; tuyên truyền qua các phương tiện truyền thông, báo chí, nhóm zalo, facebook và các hình thức phù hợp khác.		7	Tính điểm theo tỷ lệ %	Báo cáo
2	Hoạt động phòng, chống thiên tai được triển khai chủ động và có hiệu quả, đáp ứng nhu cầu dân sinh		40		
2.1	Kế hoạch phòng, chống thiên tai		11		
2.1.1	Có Kế hoạch phòng, chống thiên tai cấp xã giai đoạn 05 năm tương ứng với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội được điều chỉnh hằng năm và kế hoạch thực hiện công tác phòng, chống thiên tai hằng năm.	Có	6	0	Quyết định

TT	Nội dung	Yêu cầu bắt buộc	Thang tính điểm		Hồ sơ minh chứng
			Có	Không có/ hoặc có theo tỷ lệ	
2.1.2	Có xác định nội dung và biện pháp phòng, chống thiên tai phù hợp với từng loại hình thiên tai và cấp độ rủi ro thiên tai thường xảy ra tại địa phương.	Có	5	0	Thể hiện tại Quyết định
2.2	Phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai		8		
2.2.1	Có Phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai có khả năng xảy ra trên địa bàn.	Có	4	0	Quyết định
2.2.2	Nội dung phương án được xây dựng cụ thể, chi tiết phù hợp với quy định, tình hình đặc điểm thiên tai ở địa phương và được rà soát hàng năm và điều chỉnh, bổ sung kịp thời.		4	0	Thể hiện tại Quyết định (nếu có điều chỉnh, bổ sung)
2.3	Thực hiện có hiệu quả kế hoạch phòng, chống thiên tai/phương án ứng phó thiên tai được phê duyệt		21		
2.3.1	Hàng năm có quyết định giao nhiệm vụ về chuẩn bị nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ cho hoạt động phòng, chống thiên tai tại địa phương; có phương án huy động vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ cho hoạt động phòng, chống thiên tai theo kế hoạch được duyệt.	Có	10	0	Quyết định
2.3.2	Có từ 90% trở lên số tổ chức, hộ gia đình trên địa bàn xã chuẩn bị sẵn sàng nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ hoạt động phòng, chống thiên tai tại chỗ phù hợp với tình		6	Tính điểm theo tỷ lệ %	Báo cáo

TT	Nội dung	Yêu cầu bắt buộc	Thang tính điểm		Hồ sơ minh chứng
			Có	Không có/ hoặc có theo tỷ lệ	
	hình thức tế khi có thiên tai xảy ra.				
2.3.3	100% nội dung công việc cần thực hiện theo phương án ứng phó thiên tai đã được phê duyệt để chuẩn bị cho hoạt động phòng, chống thiên tai được thực hiện và hoàn thành trước khi thiên tai xảy ra.		5	Tính điểm theo tỷ lệ %	Báo cáo
3	Về cơ sở hạ tầng thiết yếu		20		
3.1	Quy hoạch, xây dựng cơ sở hạ tầng		6		
3.1.1	Thực hiện lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào các quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.		3	0	Thể hiện tại quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương
3.1.2	Việc đầu tư xây dựng mới hoặc cải tạo, chỉnh trang khu đô thị; điểm du lịch, khu du lịch; khu công nghiệp; điểm dân cư nông thôn; công trình phòng, chống thiên tai, giao thông, điện lực và công trình hạ tầng kỹ thuật khác phải đảm bảo yêu cầu phòng, chống thiên tai.		3	Tính điểm theo tỷ lệ %	Báo cáo
3.2	Thông tin, cảnh báo và ứng phó thiên tai		14		
3.2.1	Trên địa bàn xã có hệ thống thu nhận, truyền tải và cung cấp thông tin dự báo, cảnh báo và ứng phó thiên tai để các hộ gia đình được tiếp nhận một cách kịp thời, đầy đủ.	Có	7	0	Báo cáo

TT	Nội dung	Yêu cầu bắt buộc	Thang tính điểm		Hồ sơ minh chứng
			Có	Không có/ hoặc có theo tỷ lệ	
3.2.2	Các điểm có nguy cơ cao về rủi ro thiên tai được lắp đặt hệ thống hướng dẫn, cảnh báo.		7	Tính điểm theo tỷ lệ %	Báo cáo
4	Thực thi pháp luật về bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai		5		
	Tất cả các vụ vi phạm pháp luật về bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai được kiểm tra, phát hiện và xử lý; không để phát sinh những vụ vi phạm mới hoặc phải kiểm tra, phát hiện và ngăn chặn kịp thời.		5	Tính điểm theo tỷ lệ %	Báo cáo

2.2. Hồ sơ, minh chứng đánh giá

Bảng chấm điểm đối với từng nhóm xã 1, 2, 3 về phòng, chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ kèm theo hồ sơ minh chứng quy định tại Mục 1, Phần II.

III. Tiêu chí 3.2. Vùng nguyên liệu tập trung đối với cây trồng, vật nuôi chủ lực của xã được chứng nhận chất lượng, gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm

1. Yêu cầu nội dung tiêu chí

1.1. Nội dung chỉ tiêu: Mức chỉ tiêu chung: đạt

Có ít nhất 01 vùng nguyên liệu tập trung đối với cây trồng hoặc vật nuôi chủ lực của xã. (Đối với xã nhóm 1, trường hợp xã không có cây trồng, vật nuôi chủ lực thì không xem xét đánh giá nội dung tại điểm này).

Có ít nhất 30% diện tích hoặc sản lượng vùng nguyên liệu được chứng nhận chất lượng hợp lệ (VietGAP, hữu cơ, HACCP, ISO 22000, chứng nhận sản phẩm an toàn...).

Có liên kết chế biến và tiêu thụ ổn định theo chuỗi giá trị, được xác minh bằng hợp đồng, thỏa thuận hoặc biên bản ghi nhớ đã thực hiện trên thực tế; trong đó, sản phẩm từ vùng nguyên liệu được tổ chức tiêu thụ thông qua hợp tác xã (sau đây viết tắt là HTX), doanh nghiệp hoặc cơ sở sơ chế, chế biến gắn với thị trường đầu ra, hoặc có cơ sở sơ chế, chế biến tham gia chuỗi, có hoạt động thu mua, sơ chế hoặc chế biến sản phẩm từ vùng nguyên liệu và gắn với tiêu thụ sản phẩm trên thị trường. Thời gian liên kết đảm bảo ổn định là: tối thiểu 05 năm trở lên đối với sản phẩm nông nghiệp có chu kỳ nuôi, trồng, khai thác từ 01 năm

trở lên; tối thiểu 03 năm đối với sản phẩm nông nghiệp có chu kỳ nuôi, trồng, khai thác dưới 01 năm.

Có hồ sơ quản lý vùng nguyên liệu do UBND xã lưu giữ, cập nhật dữ liệu số (bản đồ vùng, danh sách hộ, chứng nhận, hợp đồng) trên hệ thống quản lý của ngành nông nghiệp và môi trường.

1.2. Mức chỉ tiêu và yêu cầu cụ thể đối với vùng nguyên liệu tập trung, phân theo lĩnh vực sản xuất và nhóm xã, cụ thể như sau:

a) Đối với trồng trọt:

Xã nhóm 1: có cơ sở sơ chế, chế biến hoặc đóng gói nông sản đạt yêu cầu an toàn thực phẩm, phục vụ trực tiếp hoạt động sản xuất và tiêu thụ sản phẩm của vùng nguyên liệu. Có trích lục bản đồ địa chính hoặc bản đồ khoanh vùng vùng nguyên liệu và hồ sơ liên kết tiêu thụ. Có tổ chức liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm đối với cây trồng, vật nuôi chủ lực của xã. Có hợp đồng liên kết, bao tiêu sản phẩm giữa nông dân, HTX, tổ hợp tác (sau đây viết tắt là THT), nhóm hộ với doanh nghiệp hoặc đơn vị tiêu thụ, trong đó khuyến khích hợp đồng có thời hạn từ 03 năm trở lên. Có ít nhất 50% diện tích hoặc sản lượng cây trồng, vật nuôi chủ lực nằm trong vùng nguyên liệu được chứng nhận chất lượng hợp lệ. Có truy xuất nguồn gốc sản phẩm; khuyến khích quản lý sản xuất bằng nhật ký (ưu tiên áp dụng nhật ký điện tử, số hóa);

Xã nhóm 2: có hợp đồng hoặc thỏa thuận liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm đối với vùng nguyên liệu. Có trích lục bản đồ địa chính hoặc bản đồ khoanh vùng vùng nguyên liệu và hồ sơ liên kết tiêu thụ. Có ít nhất 30% diện tích hoặc sản lượng cây trồng chủ lực được chứng nhận chất lượng hợp lệ. Có điểm thu mua hoặc sơ chế bảo đảm điều kiện vệ sinh, an toàn thực phẩm. Có truy xuất nguồn gốc sản phẩm;

Xã nhóm 3: có tổ chức liên kết sản xuất, tiêu thụ (HTX, THT, nhóm hộ hoặc doanh nghiệp). Có kế hoạch phát triển, mở rộng vùng nguyên liệu gắn với tiêu thụ, được cơ quan cấp tỉnh chấp thuận. Có ít nhất 10% diện tích hoặc sản lượng cây trồng chủ lực được chứng nhận chất lượng hợp lệ, hoặc có lộ trình nâng cao tỷ lệ chứng nhận theo điều kiện địa phương; khuyến khích áp dụng truy xuất nguồn gốc và quản lý sản xuất phù hợp điều kiện thực tế.

b) Đối với chăn nuôi:

Xã nhóm 1: có hợp đồng liên kết chăn nuôi, tiêu thụ sản phẩm với doanh nghiệp, cơ sở giết mổ, chế biến hoặc hệ thống phân phối. Có cơ sở giết mổ, sơ chế hoặc liên kết với cơ sở đạt yêu cầu an toàn thực phẩm phục vụ tiêu thụ sản phẩm. Áp dụng các biện pháp quản lý an toàn sinh học, môi trường theo quy định;

Xã nhóm 2: có hợp đồng hoặc thỏa thuận liên kết tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi. Có kiểm soát điều kiện chăn nuôi, an toàn dịch bệnh, môi trường theo quy định. Có tổ chức liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm đối với cây trồng, vật nuôi chủ lực của xã. Có điểm thu mua hoặc sơ chế sản phẩm phù hợp với điều kiện thực tế, bảo đảm yêu cầu vệ sinh, an toàn thực phẩm. Có hồ sơ liên kết tiêu thụ

sản phẩm; vùng nguyên liệu được xác định phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển sản xuất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Có truy xuất nguồn gốc sản phẩm; khuyến khích quản lý sản xuất bằng nhật ký (ưu tiên số hóa);

Xã nhóm 3: có mô hình chăn nuôi liên kết theo nhóm hộ, HTX hoặc doanh nghiệp. Không bắt buộc áp dụng chứng nhận vùng chăn nuôi. Có kế hoạch nâng cao điều kiện chăn nuôi an toàn, giảm phát thải, bảo vệ môi trường, được cơ quan cấp tỉnh chấp thuận.

c) Đối với lâm nghiệp:

Xã nhóm 1: có vùng nguyên liệu rừng sản xuất tập trung gắn với doanh nghiệp chế biến lâm sản. Có hợp đồng liên kết trồng rừng, khai thác và tiêu thụ sản phẩm. Có ít nhất 30% diện tích rừng sản xuất trong vùng nguyên liệu được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững hoặc có mã số rừng trồng. Có hồ sơ khoanh vùng, bản đồ lâm phần và danh sách chủ rừng tham gia liên kết. Có truy xuất nguồn gốc lâm sản theo quy định;

Xã nhóm 2: có hợp đồng hoặc thỏa thuận liên kết tiêu thụ sản phẩm rừng trồng. Có ít nhất 20% diện tích rừng sản xuất trong hợp đồng hoặc thỏa thuận liên kết tiêu thụ sản phẩm rừng trồng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững hoặc mã số rừng trồng. Có phương án quản lý rừng, khai thác và tiêu thụ phù hợp quy định pháp luật;

Xã nhóm 3: có tổ chức liên kết trồng rừng và tiêu thụ lâm sản. Có ít nhất 10% diện tích rừng sản xuất được liên kết trồng rừng và tiêu thụ lâm sản được cấp mã số rừng trồng hoặc áp dụng quản lý rừng theo quy định, hoặc có kế hoạch nâng cao tỷ lệ chứng nhận theo lộ trình.

d) Đối với thủy sản (nuôi trồng thủy sản):

Xã nhóm 1: có hợp đồng liên kết nuôi trồng và tiêu thụ với doanh nghiệp, cơ sở chế biến hoặc xuất khẩu. Có cơ sở sơ chế, bảo quản hoặc liên kết với cơ sở chế biến đạt yêu cầu an toàn thực phẩm. Có ít nhất 30% diện tích hoặc sản lượng nuôi trồng thủy sản chủ lực được chứng nhận chất lượng hợp lệ (VietGAP thủy sản, hữu cơ, ASC, BAP hoặc tương đương). Có truy xuất nguồn gốc và kiểm soát môi trường nuôi;

Xã nhóm 2: có hợp đồng hoặc thỏa thuận liên kết tiêu thụ thủy sản. Có ít nhất 20% diện tích hoặc sản lượng nuôi trồng thủy sản chủ lực được chứng nhận chất lượng hợp lệ. Có điểm thu mua, sơ chế bảo đảm điều kiện vệ sinh. Có hồ sơ xác định vùng nuôi phù hợp quy hoạch;

Xã nhóm 3: có mô hình nuôi trồng thủy sản liên kết. Có ít nhất 10% diện tích hoặc sản lượng nuôi trồng thủy sản được áp dụng quy trình an toàn hoặc chứng nhận chất lượng, hoặc có kế hoạch nâng cao theo lộ trình. Có biện pháp quản lý môi trường nuôi phù hợp điều kiện địa phương.

2. Đánh giá thực hiện

2.1 Vùng nguyên liệu tập trung là khu vực sản xuất nông nghiệp được tổ chức tập trung, chuyên canh một hoặc một số loại cây trồng, vật nuôi chủ lực của

xã, có ranh giới xác định và được quản lý thống nhất, được đánh giá thông qua các nội dung sau đây:

a) Có ranh giới xác định trong quy hoạch sử dụng đất hoặc quy hoạch sản xuất nông nghiệp hoặc kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của xã đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Được tổ chức sản xuất theo hình thức liên kết, hợp tác gắn với tiêu thụ sản phẩm, trong đó có sự tham gia của nông dân và một hoặc nhiều chủ thể: HTX, THT, nhóm hộ liên kết, doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập hoặc đơn vị sự nghiệp ngoài công lập (gọi chung là các bên tham gia liên kết);

c) Đảm bảo quy mô tối thiểu:

Đối với trồng trọt: vùng nguyên liệu có diện tích từ 05 ha trở lên, liền vùng hoặc tập trung theo ô thửa. Căn cứ điều kiện tự nhiên, quỹ đất và tập quán sản xuất của địa phương (nhất là đối với xã miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số), quy mô tối thiểu theo từng nhóm cây trồng (cây hằng năm, cây lâu năm, cây ăn quả, cây rau màu, cây dược liệu...), bảo đảm cụ thể, phù hợp thực tiễn và không thấp hơn ngưỡng tối thiểu chung;

Đối với lâm nghiệp: vùng nguyên liệu có diện tích từ 10 ha trở lên, liền vùng hoặc tập trung theo ô thửa. Đối với các địa phương có điều kiện phát triển lâm nghiệp tập trung quy mô lớn, mức diện tích tối thiểu cao hơn để phù hợp với yêu cầu hình thành vùng nguyên liệu gắn với chế biến, tiêu thụ;

Đối với chăn nuôi, thủy sản: vùng nguyên liệu được xác định theo quy mô sản xuất, đáp ứng một trong các yêu cầu sau: có từ 30 hộ tham gia trở lên hoặc có quy mô tổng đàn, sản lượng hoặc quy mô nuôi trồng tương đương, phù hợp với từng loại vật nuôi, đối tượng nuôi chủ lực (gia súc, gia cầm, thủy sản...) Việc xác định quy mô tương đương phải bảo đảm phản ánh quy mô sản xuất thực tế, hiệu quả kinh tế và khả năng hình thành chuỗi liên kết ổn định.

Việc xác định quy mô tương đương phải bảo đảm phản ánh quy mô sản xuất thực tế, hiệu quả kinh tế và khả năng hình thành chuỗi liên kết ổn định.

d) Áp dụng thống nhất quy trình kỹ thuật sản xuất, có tổ chức quản lý, giám sát chung;

đ) Có hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất vùng nguyên liệu tập trung, phù hợp với điều kiện tự nhiên và nhóm xã, cụ thể như sau:

Đối với xã nhóm 1 và xã nhóm 2: có đường giao thông nội đồng bảo đảm cho cơ giới (máy cày, máy gặt, xe thu mua) hoạt động thuận lợi; hệ thống thủy lợi chủ động tưới, tiêu nước phù hợp với loại cây trồng, vật nuôi chủ lực; có vùng đệm bảo vệ (mương, bờ thửa, hàng cây hoặc giải pháp tương đương) khi canh tác, nuôi trồng gần khu dân cư hoặc khu vực nhạy cảm về môi trường; có hạ tầng thu gom, lưu giữ bao gói thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất sau sử dụng theo quy định;

Đối với xã nhóm 3: có đường giao thông thuận lợi kết nối đến vùng nguyên liệu tập trung (không bắt buộc đường nội đồng cho cơ giới); có giải pháp cấp nước, tiêu thoát nước phù hợp với điều kiện địa hình, thủy văn và tập quán canh

tác địa phương; bảo đảm an toàn môi trường và có biện pháp bảo vệ khi sản xuất, nuôi trồng gần khu dân cư hoặc khu vực nhạy cảm về môi trường.

2.2 Cây trồng, vật nuôi chủ lực của xã là loại cây trồng hoặc vật nuôi chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu sản xuất của xã, có lợi thế cạnh tranh, gắn với thị trường tiêu thụ ổn định, được xác định theo một trong các căn cứ sau đây:

a) UBND xã căn cứ danh mục cây trồng, vật nuôi chủ lực của tỉnh, thành phố để lựa chọn phù hợp với định hướng phát triển nông nghiệp của xã;

b) Có tỷ trọng (%) lớn nhất về diện tích canh tác hoặc số đầu vật nuôi hoặc sản lượng hoặc giá trị sản xuất trong cơ cấu sản xuất nông nghiệp của xã;

c) Được tích hợp trong quy hoạch hoặc đề án phát triển sản phẩm chủ lực, vùng nguyên liệu tập trung của địa phương. (Cách xác định: số liệu thống kê xã, cơ cấu diện tích, giá trị sản xuất, văn bản phê duyệt của cơ quan cấp tỉnh).

2.3 Được chứng nhận chất lượng:

a) Là việc toàn bộ hoặc một phần sản phẩm trong vùng nguyên liệu được chứng nhận bởi cơ quan, tổ chức có thẩm quyền hoặc tổ chức được chỉ định;

b) Hình thức chứng nhận hợp lệ đáp ứng một hoặc một số yêu cầu sau đây: Chứng nhận tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật: VietGAP, VietGAHP (đối với chăn nuôi), GlobalGAP, sản xuất hữu cơ, HACCP, ISO 22000, chứng nhận sản phẩm an toàn;

Chứng nhận, công cụ quản lý và truy xuất nguồn gốc: nhãn hiệu tập thể, chỉ dẫn địa lý, mã số vùng trồng, mã số cơ sở chăn nuôi, mã số vùng nuôi trồng thủy sản theo quy định;

Đối với lâm nghiệp: Chứng chỉ quản lý rừng bền vững (FSC, PEFC/VFCS) hoặc mã số rừng trồng đối với rừng sản xuất là rừng trồng;

Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sơ chế, chế biến trong vùng nguyên liệu (nếu có). (Cách xác định: tỷ lệ diện tích (ha) hoặc tỷ lệ % sản lượng của vùng nguyên liệu đã được chứng nhận so với tổng quy mô vùng nguyên liệu).

2.4 Gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm là việc sản phẩm từ vùng nguyên liệu có chuỗi liên kết sản xuất, chế biến, tiêu thụ ổn định, thông qua hợp đồng, biên bản ghi nhớ, hoặc thỏa thuận tiêu thụ giữa HTX, doanh nghiệp và người sản xuất, được xác định như sau:

a) Gắn với chế biến, được thể hiện thông qua một hoặc một số nội dung sau: Có cơ sở sơ chế, chế biến, đóng gói nông sản (không bắt buộc đặt trên địa bàn xã) tham gia chuỗi liên kết; Có hợp đồng, thỏa thuận liên kết với cơ sở sơ chế, chế biến, doanh nghiệp thu mua, hệ thống phân phối, bảo đảm việc thu mua, vận chuyển, sơ chế, chế biến nông sản kịp thời, đúng quy trình, không làm ảnh hưởng đến số lượng và chất lượng sản phẩm sau thu hoạch; Có thực hiện truy xuất nguồn gốc (mã QR, mã số vùng trồng, mã số cơ sở chăn nuôi, mã số vùng nuôi trồng thủy sản) hoặc quản lý sản xuất theo hướng dẫn của ngành nông nghiệp và môi

trường; Sản phẩm từ vùng nguyên liệu được tiêu thụ thông qua chuỗi liên kết, trong đó có ít nhất một chủ thể đầu mối tham gia, như: HTX, THT, nhóm hộ liên kết, doanh nghiệp hoặc liên hiệp HTX.

b) Gắn với tiêu thụ sản phẩm được thể hiện: Có hợp đồng bao tiêu, đơn đặt hàng, hoặc kênh tiêu thụ ổn định (chuỗi siêu thị, thương mại điện tử, xuất khẩu...); Sản lượng tiêu thụ thông qua liên kết chiếm tỷ lệ % nhất định trong tổng sản lượng vùng nguyên liệu. (Cách xác định: số hợp đồng, thời hạn hợp đồng, tỷ lệ % sản lượng tiêu thụ qua liên kết).

2.5 Hồ sơ, minh chứng đánh giá:

a) Hồ sơ xác định vùng nguyên liệu tập trung, gồm: hồ sơ, tài liệu xác định vùng nguyên liệu theo quy hoạch hoặc quyết định đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; trường hợp có bản đồ thì bản đồ vùng nguyên liệu (in màu hoặc bản điện tử) thể hiện rõ ranh giới vùng nguyên liệu, diện tích (ha) hoặc khu vực chăn nuôi/thủy sản; vị trí các điểm thu mua, sơ chế (nếu có), do UBND xã hoặc HTX hoặc tổ chức liên kết lập và xác nhận;

b) Hồ sơ chứng nhận chất lượng, gồm: Bản sao hợp lệ (hoặc bản điện tử) một trong các giấy tờ sau: giấy chứng nhận VietGAP, GlobalGAP, hữu cơ, HACCP, ISO...; giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với sơ chế, chế biến; Bảng tổng hợp tỷ lệ % diện tích hoặc sản lượng được chứng nhận, do UBND xã lập, trong đó nêu rõ: tổng diện tích/sản lượng vùng nguyên liệu; diện tích/sản lượng đã được chứng nhận; tỷ lệ % đạt được (phù hợp với yêu cầu từng nhóm xã);

c) Hồ sơ liên kết chế biến và tiêu thụ, gồm:

Hợp đồng, biên bản ghi nhớ hoặc thỏa thuận liên kết giữa HTX/THT/nhóm hộ với doanh nghiệp, cơ sở chế biến, đơn vị thu mua (thể hiện rõ: sản phẩm, sản lượng, thời hạn, trách nhiệm các bên);

Minh chứng về cơ sở sơ chế, chế biến hoặc điểm thu mua, gồm một trong các tài liệu: giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm; hình ảnh, biên bản kiểm tra thực tế (nếu có);

Báo cáo hoặc bảng kê sản lượng tiêu thụ qua liên kết (01 năm gần nhất): sản lượng tiêu thụ; tỷ lệ % so với tổng sản lượng vùng nguyên liệu; kênh tiêu thụ (doanh nghiệp, thương mại điện tử, chuỗi phân phối...).

d) Hồ sơ quản lý và tổ chức thực hiện, gồm:

Báo cáo tóm tắt kết quả thực hiện nội dung tiêu chí “3.2. Vùng nguyên liệu tập trung đối với cây trồng, vật nuôi chủ lực của xã được chứng nhận chất lượng, gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm” do UBND xã lập, gồm: mô tả vùng nguyên liệu; kết quả chứng nhận chất lượng; kết quả liên kết chế biến, tiêu thụ; đánh giá mức đạt theo nhóm xã 1 hoặc 2 hoặc 3.

Biên bản họp hoặc ý kiến xác nhận của UBND xã: xác nhận vùng nguyên liệu đang hoạt động thực tế; xác nhận tính chính xác của số liệu, hồ sơ.

IV. Tiêu chí 3.3. Có mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hoặc mô hình kinh tế xanh hoặc mô hình kinh tế tuần hoàn hiệu quả

1. Nội dung “có mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hiệu quả”

1.1. Yêu cầu nội dung tiêu chí

- Đối với xã nhóm 1: có ít nhất 03 mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hiệu quả.

- Đối với xã nhóm 2: có ít nhất 02 mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hiệu quả.

- Đối với xã nhóm 3: có ít nhất 01 mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hiệu quả.

1.2 Đánh giá thực hiện:

- Mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hiệu quả là mô hình sản xuất nông nghiệp có mức độ cơ giới hóa, tự động hóa và số hóa cao, được quản lý theo quy trình chuẩn, tạo ra sản phẩm chất lượng cao, hiệu quả và bền vững.

- Đối với từng loại mô hình:

a) Mô hình trồng trọt ngoài trời:

Diện tích ứng dụng ≥ 1 ha;

Mức độ cơ giới hóa: có ít nhất 50% diện tích sản xuất được ứng dụng cơ giới hóa; có ít nhất 50% các khâu sản xuất được ứng dụng cơ giới hóa (sản xuất giống; làm đất; gieo, trồng; tưới, tiêu nước; chăm sóc; thu hoạch; vận chuyển; sơ chế; bảo quản; chế biến; xử lý phụ phẩm);

Mức độ tự động hóa: sử dụng các hệ thống điều khiển, cảm biến, dây chuyền tự động hóa để thực hiện một trong các khâu sản xuất quy định tại điểm này;

Mức độ số hóa: sử dụng một trong các ứng dụng công nghệ sau đây: Công nghệ IoT hoặc Big Data để thu thập dữ liệu về môi trường, cây trồng; Công nghệ truy xuất nguồn gốc sản phẩm thông qua mã QR, blockchain.

b) Mô hình nhà màng, nhà kính:

Diện tích ứng dụng $\geq 0,3$ ha;

Mức độ cơ giới hóa: có ít nhất 50% diện tích sản xuất được ứng dụng cơ giới hóa; có ít nhất 50% các khâu sản xuất được ứng dụng cơ giới hóa (sản xuất giống; làm đất; gieo, trồng; tưới, tiêu nước; chăm sóc; thu hoạch);

Mức độ tự động hóa: sử dụng các hệ thống điều khiển, cảm biến, dây chuyền tự động để thực hiện một trong các khâu sản xuất quy định tại điểm này;

Mức độ số hóa: sử dụng một trong các ứng dụng công nghệ sau đây: Công nghệ IoT hoặc Big Data để thu thập dữ liệu về môi trường, cây trồng, vật nuôi; Công nghệ truy xuất nguồn gốc sản phẩm thông qua mã QR, blockchain hoặc các phần mềm sản xuất điện tử;

c) Mô hình lâm nghiệp (trồng rừng sản xuất):

Diện tích ứng dụng ≥ 3 ha;

Mức độ cơ giới hóa: có ít nhất 50% diện tích sản xuất được ứng dụng cơ giới hóa; có ít nhất 50% các khâu sản xuất được ứng dụng cơ giới hóa (sản xuất giống; xử lý thực bì; làm đất; gieo, trồng; chăm sóc; khai thác; vận chuyển; phòng cháy, chữa cháy; xử lý phụ phẩm);

Mức độ tự động hóa: sử dụng các hệ thống điều khiển, cảm biến, dây chuyền tự động để thực hiện một trong các khâu sản xuất quy định tại điểm này;

Mức độ số hóa: sử dụng một trong các ứng dụng công nghệ sau đây: Công nghệ IoT hoặc Big Data để thu thập dữ liệu về môi trường, cây trồng; Công nghệ truy xuất nguồn gốc sản phẩm thông qua mã QR, blockchain;

d) Mô hình nuôi trồng thủy sản:

Diện tích ứng dụng ≥ 300 m²;

Mức độ cơ giới hóa: có ít nhất 50% diện tích sản xuất được ứng dụng cơ giới hóa; có ít nhất 50% các khâu sản xuất được ứng dụng cơ giới hóa (sản xuất giống; sản xuất thức ăn; cấp, thoát nước; chăm sóc; thu hoạch; sơ chế; bảo quản; xử lý chất thải, phụ phẩm);

Mức độ tự động hóa: sử dụng các hệ thống điều khiển, cảm biến, dây chuyền tự động để thực hiện một trong các khâu sản xuất quy định tại điểm này;

Mức độ số hóa: sử dụng một trong các ứng dụng công nghệ sau đây: Công nghệ IoT hoặc Big Data để thu thập dữ liệu về môi trường, vật nuôi; Công nghệ truy xuất nguồn gốc sản phẩm thông qua mã QR, blockchain;

đ) Mô hình diêm nghiệp:

Diện tích ứng dụng $\geq 0,5$ ha;

Mức độ cơ giới hóa: có ít nhất 50% diện tích sản xuất được ứng dụng cơ giới hóa; có ít nhất 50% các khâu sản xuất được ứng dụng cơ giới hóa: sửa chữa đồng muối; cấp, tiêu nước; thu hoạch; thu gom; vận chuyển; sơ chế, chế biến; bảo quản;

Mức độ tự động hóa: sử dụng các hệ thống điều khiển, cảm biến, dây chuyền tự động để thực hiện một trong các khâu sản xuất quy định tại điểm này;

Mức độ số hóa: sử dụng một trong các ứng dụng công nghệ sau đây: Công nghệ IoT hoặc Big Data để thu thập dữ liệu về môi trường; Công nghệ truy xuất nguồn gốc sản phẩm thông qua mã QR, blockchain;

e) Mô hình chăn nuôi:

Quy mô/diện tích ứng dụng: gia súc ≥ 300 đơn vị vật nuôi; gia cầm ≥ 50 đơn vị vật nuôi; động vật khác ≥ 300 m² hoặc ≥ 30 đơn vị vật nuôi; Mức độ cơ giới hóa: có ít nhất 50% diện tích sản xuất được ứng dụng cơ giới hóa; có ít nhất 50% các khâu sản xuất được ứng dụng cơ giới hóa (chuồng

trại: cấp nước, thức ăn, điều tiết tiêu khí hậu chuồng nuôi, vệ sinh, xử lý chất thải; chăm sóc; vận chuyển);

Mức độ tự động hóa: sử dụng các hệ thống điều khiển, cảm biến, dây chuyền tự động để thực hiện một trong các khâu sản xuất quy định tại điểm này;
Mức độ số hóa: sử dụng một trong các ứng dụng công nghệ sau đây: Công nghệ IoT hoặc Big Data để thu thập dữ liệu về môi trường, vật nuôi; Công nghệ truy xuất nguồn gốc sản phẩm thông qua mã QR, blockchain.

1.3. Hồ sơ, minh chứng đánh giá:

- a) Thuyết minh mô hình (mục tiêu, quy mô, chủ thể thực hiện);
- b) Minh chứng hoạt động (hình ảnh, báo cáo sản xuất, sản phẩm...);
- c) Đánh giá hiệu quả kinh tế - môi trường (định mức tăng năng suất trên cùng đơn vị diện tích, mức giảm chi phí đầu vào, mức chênh lệch lợi nhuận thực tế, mức độ giảm phát thải giữa mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và mô hình sản xuất truyền thống cùng loại tại địa phương).

2. Nội dung “có mô hình kinh tế xanh hoặc mô hình kinh tế tuần hoàn hiệu quả”.

2.1 Yêu cầu nội dung tiêu chí

2.1.1. Mô hình kinh tế xanh hoặc mô hình kinh tế tuần hoàn phải đáp ứng một trong các yêu cầu sau đây:

a) Tái sử dụng, tái chế phụ phẩm, chất thải: có từ 30% trở lên tổng lượng phụ phẩm, chất thải phát sinh trong quá trình sản xuất được thu gom, tái sử dụng hoặc tái chế làm đầu vào cho hoạt động sản xuất khác (tính theo khối lượng, thể tích hoặc giá trị tương đương);

b) Giảm sử dụng đầu vào nguyên sinh: giảm tối thiểu 20% lượng vật tư đầu vào (phân bón hóa học, thức ăn công nghiệp, nước tưới, năng lượng...) so với phương thức sản xuất truyền thống tại địa phương, thông qua áp dụng quy trình tuần hoàn;

c) Gia tăng giá trị kinh tế từ phụ phẩm: phụ phẩm, chất thải được tái sử dụng hoặc tái chế tạo ra giá trị gia tăng, góp phần giảm chi phí sản xuất hoặc tăng thu nhập cho chủ thể tham gia mô hình;

d) Cải thiện môi trường và giảm phát thải: có biện pháp xử lý chất thải rắn, nước thải, khí thải đạt yêu cầu môi trường; hoặc giảm phát sinh chất thải, mùi, ô nhiễm so với trước khi áp dụng mô hình; khuyến khích có kết quả giảm phát thải khí nhà kính;

đ) Tổ chức liên kết và duy trì mô hình: mô hình được tổ chức và duy trì tối thiểu 01 năm, có sự tham gia của hộ dân, HTX, THT hoặc doanh nghiệp; có kế hoạch duy trì, mở rộng hoặc nhân rộng mô hình.

2.1.2. Mức chỉ tiêu và yêu cầu cụ thể đối với từng nhóm xã:

a) Xã nhóm 1: có ít nhất 01 mô hình kinh tế xanh hoặc mô hình kinh tế tuần hoàn hiệu quả, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; khuyến khích mô hình do doanh nghiệp, HTX, THT hoặc nhóm hộ có đăng ký kinh doanh chủ trì, có ứng dụng công nghệ, chuyển đổi số hoặc sử dụng năng lượng tái tạo.

b) Xã nhóm 2: có ít nhất 01 mô hình kinh tế xanh hoặc mô hình kinh tế tuần hoàn hiệu quả; khuyến khích mô hình gắn với sản xuất nông nghiệp, chế biến, dịch vụ nông nghiệp hoặc du lịch nông thôn, do doanh nghiệp, HTX, THT hoặc nhóm hộ chủ trì.

c) Xã nhóm 3: có ít nhất 01 mô hình kinh tế xanh hoặc mô hình kinh tế tuần hoàn phù hợp điều kiện thực tế của địa phương, ưu tiên mô hình quy mô hộ gia đình, nhóm hộ, HTX hoặc cộng đồng thôn, bản. Mô hình tập trung vào một hoặc một số nội dung như: tái sử dụng phụ phẩm nông nghiệp, chăn nuôi, thủy sản; sử dụng phân hữu cơ tại chỗ; tuần hoàn nước; kết hợp trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản; bảo vệ và tái tạo tài nguyên đất, nước, rừng.

2.2 Đánh giá thực hiện

2.2.1 Mô hình kinh tế xanh hiệu quả:

a) Mô hình kinh tế xanh hiệu quả là mô hình tổ chức sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn xã: Sử dụng tiết kiệm tài nguyên, năng lượng; ưu tiên năng lượng tái tạo, vật liệu thân thiện môi trường; Giảm phát thải, giảm ô nhiễm môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; Tạo giá trị kinh tế ổn định, nâng cao thu nhập cho người dân, HTX hoặc doanh nghiệp tham gia; Được vận hành thực tế, có kết quả đo lường được, không chỉ là mô hình trình diễn.

b) Các mô hình kinh tế xanh trong phạm vi nội dung tiêu chí này bao gồm (nhưng không giới hạn): Mô hình sản xuất nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp phát thải thấp; Mô hình sử dụng năng lượng mặt trời, năng lượng sinh khối trong sản xuất, sơ chế, chế biến; Mô hình du lịch sinh thái, du lịch nông nghiệp gắn với bảo tồn tài nguyên, cảnh quan; Mô hình làng nghề xanh, cơ sở sản xuất áp dụng công nghệ sạch, tiết kiệm năng lượng.

c) Xác định mô hình kinh tế xanh hiệu quả như sau:

Về phương thức sản xuất (bắt buộc), gồm: sử dụng quy trình sản xuất thân thiện môi trường (hữu cơ, VietGAP, canh tác ít phát thải...); áp dụng công nghệ sạch, giảm sử dụng hóa chất, vật tư đầu vào; sử dụng năng lượng tái tạo hoặc tiết kiệm năng lượng trong sản xuất;

Về sử dụng tài nguyên hiệu quả, gồm: giảm tiêu hao nguyên liệu đầu vào: nước tưới, năng lượng, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, so với phương thức truyền thống tại địa phương; khuyến khích tái sử dụng phụ phẩm;

Về môi trường, gồm: không gây ô nhiễm môi trường (đất, nước, không khí); có biện pháp kiểm soát chất thải phát sinh; góp phần bảo vệ hệ sinh thái, cảnh quan nông thôn;

Về hiệu quả kinh tế - xã hội, gồm: giảm chi phí sản xuất hoặc tăng giá trị sản phẩm; tạo thu nhập ổn định hoặc cao hơn so với mô hình truyền thống; góp phần tạo việc làm, cải thiện sinh kế cho người dân;

Về tính ổn định và khả năng nhân rộng, gồm: mô hình đã triển khai thực tế và vận hành ổn định tối thiểu 01 năm; phù hợp điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của địa phương; có khả năng nhân rộng trong cộng đồng.

2.2.2 Mô hình kinh tế tuần hoàn hiệu quả:

a) Mô hình kinh tế tuần hoàn hiệu quả là mô hình tổ chức sản xuất, kinh doanh trên địa bàn xã, trong đó:

Chất thải, phụ phẩm của quá trình sản xuất này được tái sử dụng, tái chế làm đầu vào cho quá trình sản xuất khác;

Hình thành chu trình khép kín hoặc bán khép kín trong sản xuất, chế biến, tiêu dùng;

Giảm tối đa lượng chất thải phải xử lý ra môi trường.

b) Có mô hình kinh tế tuần hoàn hiệu quả, phù hợp với điều kiện sản xuất của địa phương, gồm một hoặc một số mô hình sau:

Mô hình kinh tế tuần hoàn trong nuôi trồng thủy sản, như: tuần hoàn nước trong ao nuôi; xử lý, tái sử dụng bùn thải, nước thải ao nuôi; kết hợp nuôi trồng thủy sản với trồng trọt, chăn nuôi hoặc sản xuất phân bón, chế phẩm sinh học; mô hình nuôi trồng thủy sản sinh thái, giảm phát thải;

Mô hình tái sử dụng, tái chế phụ phẩm nông nghiệp, thủy sản;

Mô hình sản xuất khác gắn với tiết kiệm tài nguyên, giảm phát thải, bảo vệ môi trường theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền.

c) Có ít nhất 30% phụ phẩm, chất thải phát sinh trong quá trình thực hiện mô hình sản xuất được thu gom, xử lý và tái sử dụng phục vụ sản xuất khác theo quy định.

2.2.3 Hồ sơ, minh chứng đánh giá mô hình kinh tế xanh hoặc mô hình kinh tế tuần hoàn hiệu quả được lập theo từng mô hình cụ thể và theo từng chủ thể thực hiện, gồm:

a) Nhóm hồ sơ pháp lý và xác định chủ thể mô hình (do doanh nghiệp hoặc HTX, hoặc THT, hoặc nhóm hộ, hoặc hộ gia đình chủ trì mô hình cung cấp): Quyết định thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/HTX/THT;

Văn bản xác nhận của UBND xã về việc mô hình đang hoạt động thực tế trên địa bàn;

Thuyết minh mô tả mô hình (mục tiêu, quy mô, địa điểm, lĩnh vực sản xuất, thời gian triển khai, số hộ tham gia);

Trường hợp mô hình cộng đồng thôn, bản: biên bản họp cộng đồng, quyết định hoặc văn bản giao nhiệm vụ của UBND xã;

b) Nhóm hồ sơ, minh chứng tiêu chí kỹ thuật của mô hình (do chủ thể thực hiện mô hình lập; UBND xã kiểm tra, tổng hợp):

Căn cứ các yêu cầu tại tiểu mục 2.1.1, 2.2.1, 2.2.1 phần IV, hồ sơ minh chứng gồm một hoặc một số tài liệu sau đây:

Minh chứng tái sử dụng, tái chế phụ phẩm, chất thải: bảng thống kê khối lượng phụ phẩm phát sinh và khối lượng được tái sử dụng/tái chế (theo tháng hoặc năm). Hợp đồng thu gom, tái chế (nếu có). Hình ảnh, sơ đồ quy trình tuần hoàn.

Nhật ký vận hành hệ thống xử lý (biogas, ủ compost, tuần hoàn nước...);

Minh chứng giảm sử dụng đầu vào: so sánh định mức vật tư đầu vào trước và sau khi áp dụng mô hình. Tài liệu kỹ thuật, quy trình sản xuất áp dụng. Hóa đơn, chứng từ mua vật tư (đối chiếu giảm chi phí đầu vào);

Minh chứng gia tăng giá trị kinh tế: báo cáo doanh thu, chi phí, lợi nhuận trước và sau khi áp dụng mô hình. Minh chứng sản phẩm phụ được thương mại hóa (hợp đồng, hóa đơn, bảng kê bán hàng). Xác nhận của HTX hoặc doanh nghiệp về giá trị gia tăng;

Minh chứng cải thiện môi trường, giảm phát thải: kết quả quan trắc môi trường (nếu thuộc đối tượng phải quan trắc). Hình ảnh, biên bản kiểm tra môi trường. Tài liệu mô tả biện pháp xử lý chất thải, nước thải, khí thải. Báo cáo đánh giá giảm mùi, giảm ô nhiễm hoặc giảm phát thải khí nhà kính (nếu có);

Minh chứng duy trì và nhân rộng mô hình: thời gian vận hành tối thiểu 01 năm (xác nhận của UBND xã). Kế hoạch duy trì, mở rộng hoặc nhân rộng mô hình. Danh sách hộ tham gia (đối với mô hình cộng đồng).

c) Nhóm hồ sơ đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội và khả năng nhân rộng (do UBND xã tổng hợp, trên cơ sở báo cáo của chủ thể mô hình):

Báo cáo tóm tắt kết quả thực hiện mô hình (01 năm gần nhất), gồm: quy mô, số hộ tham gia, hiệu quả kinh tế, tác động môi trường;

Đánh giá mức độ phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của địa phương;

Nhận xét của cộng đồng dân cư (nếu có);

Mô hình được UBND xã xác nhận để trình diễn và vận hành thực tế.

V. Tiêu chí 3.4. Có kế hoạch và thực hiện hiệu quả kế hoạch phát triển sản phẩm OCOP gắn với đặc trưng, thế mạnh của địa phương

1. Yêu cầu nội dung tiêu chí

- Có kế hoạch phát triển sản phẩm OCOP giai đoạn 2026 - 2030.

- Có ít nhất 01 sản phẩm OCOP 4 sao trở lên còn thời hạn, hoặc ít nhất 02 sản phẩm OCOP 3 sao còn thời hạn và có lộ trình cụ thể trong kế hoạch để phát triển ít nhất 01 sản phẩm OCOP 4 sao trở lên.

- Tỷ lệ chủ thể là các HTX, doanh nghiệp nhỏ và vừa; tỷ lệ phụ nữ, đồng bào dân tộc thiểu số, người khuyết tật (nếu có) điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh duy trì tối thiểu bằng kết quả ở thời điểm ngày 31 tháng 12 của năm trước liền kề năm đánh giá.

2. Đánh giá thực hiện

2.1. Kế hoạch phát triển sản phẩm OCOP đáp ứng các yêu cầu:

- Kế hoạch phát triển sản phẩm OCOP giai đoạn 2026 - 2030 được UBND xã ban hành: tập trung phát triển sản phẩm OCOP gắn với lợi thế, đặc trưng, thế mạnh của địa phương về các sản phẩm đặc sản, làng nghề truyền thống, dịch vụ du lịch nông thôn; phát huy giá trị tài nguyên và tri thức bản địa, văn hóa truyền thống của địa phương.

- Mục tiêu của kế hoạch yêu cầu nâng cao số lượng và chất lượng, cụ thể: số lượng sản phẩm OCOP tăng lên hàng năm, trong đó có mục tiêu về tỷ lệ sản phẩm OCOP được nâng hạng sao không thấp hơn mục tiêu về tỷ lệ nâng hạng sao của tỉnh, thành phố giai đoạn 2026 - 2030, tính theo số lượng sản phẩm OCOP ở thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025. Xác định rõ tỷ lệ chủ thể là các HTX, doanh nghiệp nhỏ và vừa; tỷ lệ phụ nữ, đồng bào dân tộc thiểu số, người khuyết tật (nếu có) điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh giữ ổn định hoặc tăng hằng năm (so với hiện trạng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025). Xác định rõ mục tiêu về phát triển vùng nguyên liệu tại xã, liên kết ổn định; tỷ lệ chủ thể OCOP xây dựng được vùng nguyên liệu và có liên kết ổn định, đạt tối thiểu 70% đến hết năm 2030, nhưng không được thấp hơn so với hiện trạng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025. Có mục tiêu áp dụng chuyển đổi số về truy xuất nguồn gốc, tham gia sàn thương mại điện tử.

- Có các giải pháp thúc đẩy nâng cao chất lượng sản phẩm, phát triển chuỗi giá trị sản phẩm OCOP gắn với xây dựng vùng nguyên liệu địa phương theo hướng bền vững; phát triển thương hiệu sản phẩm; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ, chuyển đổi số trong sản xuất, chế biến và thương mại; ưu tiên phát triển các HTX, doanh nghiệp nhỏ và vừa; thúc đẩy khởi nghiệp gắn với OCOP cho thanh niên, phụ nữ, đồng bào dân tộc thiểu số, người khuyết tật (nếu có).

2.2. Tổ chức thực hiện kế hoạch:

Kế hoạch phát triển sản phẩm OCOP giai đoạn 2026 - 2030 được tổ chức thực hiện thường xuyên gắn với các hoạt động cụ thể, trong đó bao gồm: tuyên truyền nâng cao nhận thức; tập huấn nâng cao năng lực của các chủ thể; hỗ trợ, hướng dẫn phát triển sản phẩm, phát triển vùng nguyên liệu địa phương; tổ chức hoạt động đánh giá, phân hạng sản phẩm; hỗ trợ xúc tiến thương mại...

3. Hồ sơ minh chứng

- Kế hoạch phát triển sản phẩm OCOP giai đoạn 2026 - 2030 do Ủy ban nhân dân xã ban hành.

- Danh sách chủ thể OCOP, sản phẩm OCOP trên địa bàn xã được cấp có thẩm quyền công nhận đạt sao.

- Biểu mô tả kết quả thực hiện các mục tiêu của kế hoạch phát triển sản phẩm OCOP do Ủy ban nhân dân xã lập.

VI. Tiêu chí 3.5. Các mô hình du lịch nông thôn (nếu có) trong quy hoạch chung xã được đầu tư hạ tầng đồng bộ kết nối và hoạt động hiệu quả gắn với đặc trưng của địa phương

1. Yêu cầu nội dung tiêu chí

- 100% điểm du lịch nông thôn trên địa bàn xã được công nhận là điểm du lịch cộng đồng hoặc được công nhận là sản phẩm OCOP.

- Có sự tăng trưởng về quy mô lượng khách du lịch hàng năm (trong 02 năm trước liền kề năm đánh giá)

2. Đánh giá thực hiện

Mô hình du lịch nông thôn đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Điểm du lịch cung cấp dịch vụ trải nghiệm về nông nghiệp, làng nghề, sinh thái, văn hóa, homestay... (không bao gồm các khu du lịch nghỉ dưỡng, thể thao, mạo hiểm...) trong quy hoạch chung xã, hoặc chưa nằm trong quy hoạch nhưng không vi phạm các quy định về quản lý quy hoạch, sử dụng đất;

b) Có hệ thống hạ tầng đồng bộ, kết nối gồm:

Hạ tầng giao thông: đường giao thông kết nối thuận lợi từ trục chính (quốc lộ, tỉnh lộ, đường xã) đến điểm du lịch; đường nội bộ trong khu du lịch đảm bảo an toàn, có phân luồng cho người đi bộ, xe đạp, xe điện (nếu có); bãi đỗ xe ô tô phù hợp với quy mô khách; hệ thống biển chỉ dẫn, chỉ đường, bản đồ du lịch thống nhất, dễ nhận diện;

Hạ tầng môi trường: hệ thống điện, cung cấp nước sạch, thu gom và xử lý rác thải đáp ứng yêu cầu theo quy định;

c) Được cơ quan có thẩm quyền công nhận gồm một trong các trường hợp dưới đây:

Điểm du lịch hoặc điểm du lịch cộng đồng theo quy định tại Điều 23 Luật Du lịch, Điều 11 Nghị định số 168/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Du lịch;

Sản phẩm OCOP từ 3 sao trở lên theo quy định của Thủ tướng Chính phủ ban hành về Bộ tiêu chí và quy trình đánh giá, phân hạng, công nhận sản phẩm OCOP.

3. Hồ sơ minh chứng

- Danh sách điểm du lịch nông thôn trên địa bàn xã và quyết định công nhận của cơ quan có thẩm quyền.

- Biểu mô tả kết quả thực hiện tăng trưởng về quy mô lượng khách du lịch hàng năm do Ủy ban nhân dân xã lập.

VII. Tiêu chí 3.6. Xã có hợp tác xã hoạt động hiệu quả

1. Nội dung đánh giá

- Tổ chức, hoạt động theo đúng quy định của Luật hợp tác xã hiện hành.
- Kinh doanh có lãi theo báo cáo tài chính của hợp tác xã trong 02 năm liên tiếp liền kề trước năm được đề nghị xét công nhận đạt chuẩn nông thôn mới.
- Có tối thiểu 01 loại sản phẩm, dịch vụ cung ứng cho thành viên chính thức phù hợp với từng loại hình hợp tác xã.
- Có quy mô thành viên đủ lớn theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phù hợp với điều kiện của địa phương; số lượng thành viên trong 02 năm liên tiếp liền kề trước năm được đề nghị xét công nhận đạt chuẩn nông thôn mới tăng tối thiểu 5%/năm (hoặc 10 thành viên/năm).

2. Hồ sơ minh chứng

- Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã.
- Xác nhận của Ủy ban nhân dân xã về việc hợp tác xã tổ chức, hoạt động theo đúng quy định của Luật hợp tác xã hiện hành và đánh giá hiệu quả hoạt động của hợp tác xã.
- Báo cáo tài chính (báo cáo kết hoạt động sản xuất kinh doanh) của hợp tác xã trong 02 năm liên tiếp liền kề trước năm được đề nghị xét công nhận đạt chuẩn nông thôn mới
- Báo cáo của hợp tác xã bao gồm các nội dung: các loại sản phẩm, dịch vụ hợp tác xã cung ứng cho thành viên chính thức; quy mô thành viên của hợp tác xã, số lượng thành viên tăng từng năm trong 02 năm liên tiếp liền kề trước năm được đề nghị xét công nhận đạt chuẩn nông thôn mới có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã.
- Báo cáo của hợp tác xã về số lượng thành viên tăng 5% trước khi được cấp giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã (nếu có) có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã.

VIII. Tiêu chí 3.7. Có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả

1. Quy định áp dụng theo nhóm xã:

- 1.1. Xã nhóm 1: Không quy định bắt buộc phải thực hiện tiêu chí này.
- 1.2. Xã nhóm 2 và Xã nhóm 3: Yêu cầu bắt buộc phải đạt tối thiểu 01 Tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả trên địa bàn xã.

2. Yêu cầu nội dung tiêu chí:

Tổ khuyến nông cộng đồng được đánh giá hoạt động hiệu quả khi đáp ứng các yêu cầu sau đây:

- 2.1. Có tổ khuyến nông cộng đồng được UBND xã quyết định thành lập hoặc kiện toàn, có quy chế hoạt động.
- 2.2. Có kế hoạch hoạt động hằng năm và được triển khai thực tế.

2.3. Trong năm có ít nhất 02 hoạt động cụ thể thuộc một hoặc nhiều nội dung sau đây:

- a) Chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, xây dựng hoặc tham gia mô hình sản xuất;
- b) Tư vấn, hỗ trợ phát triển HTX, THT;
- c) Hỗ trợ liên kết sản xuất - tiêu thụ, kết nối thị trường;
- d) Tham gia hoạt động phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, bảo vệ môi trường, xây dựng nông thôn mới.

2.4. Có minh chứng cụ thể về kết quả, sản phẩm, như: mô hình sản xuất, lớp tập huấn, vùng nguyên liệu, hợp đồng liên kết, nhãn hiệu, thương hiệu sản phẩm.

2.5. Đạt kết quả chấm điểm theo quy định tại khoản 4 Mục III Công văn này:

- a) Đối với xã nhóm 2: Đạt từ 70 điểm trở lên;
- b) Đối với xã nhóm 3: Đạt từ 60 điểm trở lên.

3. Đánh giá thực hiện:

3.1. Tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động đúng chức năng, nhiệm vụ và quy chế; có sản phẩm, kết quả cụ thể; góp phần phát triển kinh tế nông thôn, tổ chức sản xuất, nâng cao thu nhập cho người dân và bảo vệ môi trường.

3.2. Cơ cấu tổ chức và thành lập, kiện toàn tổ khuyến nông cộng đồng:

a) Cơ cấu tổ chức: tổ khuyến nông cộng đồng có từ 05 thành viên trở lên, trong đó: tổ trưởng là lãnh đạo cấp xã hoặc người đứng đầu (hoặc cấp phó được phân công) của đơn vị; viên chức khuyến nông thuộc Trung tâm cung ứng dịch vụ sự nghiệp công cấp xã; đại diện HTX, THT, doanh nghiệp, nông dân sản xuất giỏi và đại diện các tổ chức đoàn thể tại địa phương; cộng tác viên khuyến nông;

b) Thành lập, kiện toàn: UBND xã có trách nhiệm rà soát, kiện toàn tổ khuyến nông cộng đồng hiện có hoặc thành lập mới (nếu chưa có).

3.3. Nội dung hoạt động chủ yếu của tổ khuyến nông cộng đồng:

a) Chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, công nghệ; hướng dẫn sản xuất an toàn, sinh thái, tuần hoàn, hữu cơ;

b) Tư vấn, hỗ trợ phát triển tổ chức sản xuất, HTX, THT, xây dựng và phát triển vùng nguyên liệu;

c) Hỗ trợ liên kết sản xuất - tiêu thụ sản phẩm, kết nối thị trường, truy xuất nguồn gốc, xây dựng nhãn hiệu, thương hiệu nông sản;

d) Tham gia đào tạo, tập huấn, tuyên truyền chủ trương, chính sách về nông nghiệp, nông thôn và bảo vệ môi trường;

đ) Tham gia phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu;

e) Tư vấn, dịch vụ khuyến nông, nông nghiệp, bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật;

g) Tham gia các hoạt động phát triển cộng đồng, phát triển sản phẩm OCOP, xây dựng nông thôn mới tại địa phương.

3.4. Bảng điểm đánh giá hiệu quả của tổ khuyến nông cộng đồng:

TT	Nội dung đánh giá	Điểm tối đa	Hồ sơ minh chứng
1	Có quyết định thành lập/công nhận Tổ khuyến nông cộng đồng	10	Quyết định thành lập/công nhận
2	Thành phần Tổ khuyến nông cộng đồng phù hợp (Tổ trưởng là lãnh đạo cấp xã hoặc người đứng đầu (hoặc cấp phó được phân công) của đơn vị, tổ chức tham gia cung ứng dịch vụ công cấp xã)	10	Danh sách thành viên
3	Có quy chế hoạt động, phân công nhiệm vụ cho các thành viên	10	Quy chế, bảng phân công nhiệm vụ
4	Có địa điểm sinh hoạt/điều kiện hoạt động	10	Ảnh chụp nơi làm việc, giấy xác nhận trụ sở
5	Có hoạt động chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, hướng dẫn sản xuất	15	Báo cáo kết quả, hình ảnh
6	Tham gia đào tạo, tập huấn, tuyên truyền cho nông dân, HTX	10	Danh sách, biên bản
7	Tư vấn, hỗ trợ HTX, THT, hộ sản xuất	10	Báo cáo, số liệu HTX, THT, hộ sản xuất được hỗ trợ
8	Hỗ trợ liên kết sản xuất - tiêu thụ sản phẩm	10	Hợp đồng, xác nhận
9	Hoạt động thường xuyên, có kế hoạch/báo cáo	10	Kế hoạch/báo cáo
10	Góp phần nâng cao thu nhập, sinh kế, được người dân ghi nhận.	5	Xác nhận của thôn/bản/ấp
	Tổng điểm	100	

3.5. Hồ sơ, minh chứng đánh giá:

Bảng chấm điểm đánh giá hiệu quả của tổ khuyến nông cộng đồng kèm theo hồ sơ minh chứng quy định tại khoản 3.4 Mục 3.

IX. Tiêu chí 3.10. Có làng nghề được công nhận hoặc khu vực sản xuất dịch vụ quy mô phù hợp được quy hoạch, đầu tư xây dựng đảm bảo đáp ứng các quy định của pháp luật

1. Yêu cầu nội dung tiêu chí

- Có ít nhất 01 làng nghề hoặc làng nghề truyền thống được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận.

- Có tối thiểu 20% tổng số hộ trên địa bàn tham gia một trong các hoạt động hoặc các hoạt động ngành nghề nông thôn theo quy định.

- Hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định tối thiểu 02 năm liên tục tính đến thời điểm đề nghị công nhận.

- Đáp ứng các điều kiện bảo vệ môi trường làng nghề theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Nếu công nhận làng nghề truyền thống thì yêu cầu phải có ít nhất một nghề truyền thống

2. Hồ sơ minh chứng

- Quyết định công nhận làng nghề hoặc làng nghề truyền thống của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Danh sách các hộ tham gia hoạt động ngành nghề nông thôn

- Bản tóm tắt kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động ngành nghề nông thôn trong 02 năm gần nhất.

- Văn bản bảo đảm điều kiện về bảo vệ môi trường theo quy định.

- Bản tóm tắt quá trình hình thành, phát triển của nghề truyền thống.

- Bản sao giấy chứng nhận, huy chương đã đạt được trong các cuộc thi, triển lãm trong nước và quốc tế hoặc có tác phẩm đạt nghệ thuật cao được cấp tỉnh, thành phố trở lên trao tặng (nếu có). Đối với những tổ chức, cá nhân không có điều kiện tham dự các cuộc thi, triển lãm hoặc không có tác phẩm đạt giải thưởng thì phải có bản mô tả đặc trưng mang bản sắc văn hóa dân tộc của nghề truyền thống.

- Bản sao giấy công nhận Nghệ nhân nghề truyền thống của cơ quan có thẩm quyền (nếu có).

X. Tiêu chí 6.1. Tỷ lệ nghèo đa chiều

1. Yêu cầu nội dung tiêu chí

Xã “Đạt” nội dung tiêu chí “6.1. Tỷ lệ nghèo đa chiều” khi có tỷ lệ nghèo đa chiều quốc gia đáp ứng yêu cầu tại Quyết định số 59/2026/QĐ-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí xã nông thôn mới hiện đại trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2026 - 2030, cụ thể:

- Đối với xã nhóm 1: Tỷ lệ nghèo đa chiều quốc gia $\leq 2\%$.

- Đối với xã nhóm 2: Tỷ lệ nghèo đa chiều quốc gia $\leq 2\%$.

- Đối với xã nhóm 3: Tỷ lệ nghèo đa chiều quốc gia $\leq 2\%$.

2. Đánh giá thực hiện

2.1. Xác định tỷ lệ nghèo đa chiều quốc gia

Nội dung tiêu chí “6.1. Tỷ lệ nghèo đa chiều” thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới được xác định bằng tổng tỷ lệ hộ nghèo đa chiều quốc gia và tỷ lệ hộ cận nghèo đa chiều quốc gia của xã (không bao gồm hộ nghèo và hộ cận nghèo đa chiều quốc gia không có khả năng lao động), theo công thức sau đây:

Tỷ lệ nghèo đa chiều quốc gia = Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều quốc gia + Tỷ lệ hộ cận nghèo đa chiều quốc gia.

Lưu ý: Hộ nghèo và hộ cận nghèo đa chiều quốc gia không có khả năng lao động là hộ nghèo, hộ cận nghèo đa chiều quốc gia không có thành viên trong độ tuổi lao động hoặc có thành viên trong độ tuổi lao động nhưng mất khả năng lao động.

2.2. Xác định tỷ lệ hộ nghèo đa chiều quốc gia

Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều quốc gia của xã quy định tại Mục 2.1 nêu trên được xác định bằng tỷ lệ % tổng số hộ nghèo đa chiều quốc gia (trừ số hộ nghèo đa chiều quốc gia không có khả năng lao động) được Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã quyết định công nhận theo kết quả rà soát trên địa bàn chia cho tổng số hộ dân cư trên địa bàn xã tại thời điểm xác định xã đạt chuẩn nông thôn mới, theo công thức sau đây:

$$\text{Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều quốc gia (\%)} = \frac{\text{Tổng số hộ nghèo đa chiều quốc gia (trừ số hộ nghèo đa chiều quốc gia không có khả năng lao động)}}{\text{Tổng số hộ dân cư}} \times 100$$

2.3. Xác định tỷ lệ hộ cận nghèo đa chiều quốc gia

Tỷ lệ hộ cận nghèo đa chiều quốc gia của xã quy định tại Mục 2.1 nêu trên được xác định bằng tỷ lệ % tổng số hộ cận nghèo đa chiều quốc gia (trừ số hộ cận nghèo đa chiều quốc gia không có khả năng lao động) được Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã quyết định công nhận theo kết quả rà soát trên địa bàn chia cho tổng số hộ dân cư trên địa bàn xã tại thời điểm xác định xã đạt chuẩn nông thôn mới, theo công thức sau đây:

$$\text{Tỷ lệ hộ cận nghèo đa chiều quốc gia (\%)} = \frac{\text{Tổng số hộ cận nghèo đa chiều quốc gia (trừ số hộ cận nghèo đa chiều quốc gia không có khả năng lao động)}}{\text{Tổng số hộ dân cư}} \times 100$$

3. Áp dụng chuẩn nghèo đa chiều

- Năm 2026, số liệu để xác định “Tỷ lệ nghèo đa chiều” theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2022 - 2025 quy định tại Điều 3 Nghị định số

07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025.

- Giai đoạn 2027 - 2030, số liệu để xác định “*Tỷ lệ nghèo đa chiều*” theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2027 - 2030 quy định tại Điều 3 Nghị định số 351/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2026 - 2030.

4. Hồ sơ, minh chứng đánh giá:

Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã về tỷ lệ nghèo đa chiều quốc gia tại thời điểm xác định xã đạt chuẩn nông thôn mới.

XI. Tiêu chí 6.3. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn

1. Yêu cầu nội dung tiêu chí

Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn được xác định bằng tổng số hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ công trình cấp nước tập trung và số hộ sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước hộ gia đình chia cho tổng số hộ gia đình của xã tại cùng thời điểm đánh giá, phải bằng hoặc cao hơn mức quy định đối với từng nhóm xã, cụ thể:

a) Đối với xã nhóm 1: có tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn $\geq 80\%$ (trong đó phải có tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ công trình cấp nước tập trung).

b) Đối với xã nhóm 2: có tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn $\geq 70\%$ (trong đó phải có tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ công trình cấp nước tập trung).

c) Đối với xã nhóm 3: có tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn $\geq 40\%$ (bao gồm tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước hộ gia đình và công trình cấp nước tập trung (nếu có)).

2. Đánh giá thực hiện

2.1. Khái niệm và cách xác định tỷ lệ

2.1.1. Khái niệm

- Công trình cấp nước sạch tập trung là công trình cấp nước sạch phục vụ cho mục đích sinh hoạt, cấp nước cho quy mô từ cấp thôn, bản, làng, xóm, ấp hoặc tương đương trở lên (nhà máy cấp nước, trạm cấp nước, các điểm lấy nước sạch tập trung).

- Công trình cấp nước hộ gia đình là công trình cấp nước sinh hoạt do hộ gia đình tự khai thác, xử lý nước để cấp nước sinh hoạt cho một gia đình hoặc một số hộ gia đình, nhóm hộ gia đình (Giếng khoan, giếng đào, bình chứa nước lọc, hệ thống trữ nước mưa và hệ thống lọc, xử lý nước tự trang bị).

2.1.2. Cách xác định tỷ lệ

2.1.2.1 *Xác định tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ công trình cấp nước tập trung:*

a) Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ công trình cấp nước tập trung được xác định bằng tỷ lệ số hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ công trình cấp nước tập trung chia cho tổng số hộ gia đình của xã tại cùng thời điểm đánh giá;

b) Công trình cấp nước tập trung phải đáp ứng yêu cầu bền vững theo tiêu chí đánh giá tại Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá nước sạch nông thôn do Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành tại Quyết định số 5634/QĐ-BNNMT ngày 24/12/2025; Ủy ban nhân dân Thành phố triển khai Kế hoạch thực hiện Bộ chỉ số Theo dõi - Đánh giá nước sạch nông thôn trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh năm 2026 tại Kế hoạch số 378/KH-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2026.

2.1.2.2. Xác định tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ công trình cấp nước hộ gia đình:

a) Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ công trình cấp nước hộ gia đình được xác định bằng tỷ lệ số hộ được sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước hộ gia đình chia cho tổng số hộ gia đình của xã tại cùng thời điểm đánh giá;

b) Công trình cấp nước hộ gia đình phải đáp ứng các yêu cầu theo tiêu chí đánh giá tại Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá nước sạch nông thôn do Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành tại Quyết định số 5634/QĐ-BNNMT ngày 24/12/2025; Ủy ban nhân dân Thành phố triển khai Kế hoạch thực hiện Bộ chỉ số Theo dõi - Đánh giá nước sạch nông thôn trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh năm 2026 tại Kế hoạch số 378/KH-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2026.

2.2. Hồ sơ, minh chứng đánh giá

Gồm 04 thành phần như sau:

2.2.1. Biểu phụ lục chung thống kê của UBND xã về tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn/tổng số hộ gia đình của xã tại cùng thời điểm đánh giá:

TT	Tên thôn/ấp... (nếu có)	Tổng số HGD	Tỷ lệ hộ gia đình (HGD) sử dụng nước sạch theo quy chuẩn					
			Từ công trình cấp nước tập trung		Từ công trình cấp nước HGD		Tổng	
			Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)
1								
2								
...								
	Tổng							

2.2.2. Biểu phụ lục đánh giá công trình cấp nước tập trung phải đáp ứng yêu cầu bền vững:

TT	Tên công trình	Địa bàn cấp (xã, thôn)	Tiêu chí đánh giá					Đánh giá mức độ hoạt động bền vững (6)	
			(1) Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì	(2) Nước sau xử lý đạt QCVN	(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm	(4) Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm	(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp	Tổng điểm	Đạt
1									
....									
	Tổng								

Trong đó:

- Tiêu chí (1): kiểm tra trực tiếp qua báo cáo nội kiểm, quan sát, phỏng vấn; kết quả: dư: 20 điểm; đủ: 15 điểm.

- Tiêu chí (2): dựa trên kết quả kiểm định của cơ quan có thẩm quyền theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (hoặc Quy chuẩn kỹ thuật địa phương (nếu có)); kết quả: đạt thì được 20 điểm;

- Tiêu chí (3): kiểm tra trực tiếp qua báo cáo nội kiểm, quan sát, phỏng vấn; kết quả chấm điểm như sau:

+ Ổn định: 20 điểm;

+ Dưới 30 ngày không cấp nước trong 01 năm: 10 điểm;

+ Trên 30 ngày không cấp nước trong 01 năm: 0 điểm.

- Tiêu chí (4): kết quả chấm điểm như sau:

+ Trên 60%: 20 điểm;

+ Từ 50 đến 60%: 10 điểm;

+ Dưới 50%: 0 điểm.

- Tiêu chí (5): kiểm tra trực tiếp qua báo cáo nội kiểm, quan sát, phỏng vấn; kết quả: đạt: 20 điểm; không đạt: 0 điểm.

+ Đối với công trình có quy mô từ 100m³/ng.đ hoặc nhóm công trình có tổng công suất từ 3.000m³/ng.đ trở lên phải thỏa mãn các yêu cầu sau:

- Có ít nhất 01 cán bộ có trình độ đại học chuyên ngành phù hợp đã có 01 năm kinh nghiệm trở lên về quản lý, khai thác công trình thủy lợi, cấp, thoát nước;

- Có ít nhất 02 nhân sự quản lý, khai thác có trình độ chuyên môn kỹ thuật phù hợp với vị trí việc làm về xây dựng, kỹ thuật điện, nước, vận hành trang thiết

bị của công trình, tốt nghiệp các trường dạy nghề về chuyên ngành cấp thoát nước, xây dựng, thủy lợi, điện, cơ khí hoặc tương đương trở lên.

+ Đối với công trình quy mô nhỏ và rất nhỏ: yêu cầu nhân sự quản lý, khai thác phải có ít nhất 01 người được xác nhận là đã tham gia tập huấn về chuyên môn kỹ thuật quản lý, khai thác công trình cấp nước sạch tập trung do cơ quan, đơn vị chuyên môn, tổ chức quản lý, khai thác về cấp nước sạch nông thôn tổ chức;

- Tiêu chí (6): Đánh giá mức độ hoạt động bền vững khi tổng điểm ≥ 70 , trong đó phải đạt ít nhất 15 điểm cho nội dung đánh giá số (1) và 20 điểm cho nội dung đánh giá số (2).

2.2.3. Bản chụp kết quả xét nghiệm chất lượng nước còn hiệu lực tại thời điểm đánh giá.

2.2.4. Hình ảnh minh họa công trình cấp nước sạch tập trung, công trình cấp nước hộ gia đình trên địa bàn xã.

XII. Tiêu chí 7.2. Tỷ lệ số hóa dữ liệu về nông nghiệp và môi trường

1. Yêu cầu nội dung tiêu chí

1.1. Hồ sơ công việc về nông nghiệp và môi trường của xã (tại xã) được xử lý trên môi trường điện tử (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước) và sử dụng chữ ký số chuyên dùng công vụ (dùng cho cá nhân, tổ chức) để giải quyết công việc đạt tỷ lệ $\geq 70\%$, cụ thể:

- a) Xã nhóm 1 đạt tỷ lệ $\geq 95\%$;
- b) Xã nhóm 2 đạt tỷ lệ $\geq 85\%$;
- c) Xã nhóm 3 đạt tỷ lệ $\geq 70\%$.

1.2. Hồ sơ, tài liệu công việc về nông nghiệp và môi trường phát sinh mới được tạo lập và xử lý trên môi trường điện tử đạt tỷ lệ 100%; hoàn thành số hóa tài liệu lưu trữ.

1.3. Tỷ lệ thủ tục hành chính về nông nghiệp và môi trường cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên tổng số thủ tục hành chính về nông nghiệp và môi trường của xã đạt 100%.

1.4. Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính điện tử về nông nghiệp và môi trường của xã đạt $\geq 70\%$, cụ thể:

- a) Xã nhóm 1 đạt tỷ lệ $\geq 95\%$;
- b) Xã nhóm 2 đạt tỷ lệ $\geq 85\%$;
- c) Xã nhóm 3 đạt tỷ lệ $\geq 70\%$.

1.5. Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa về nông nghiệp và môi trường của xã đạt $\geq 70\%$, cụ thể:

- a) Xã nhóm 1 đạt tỷ lệ $\geq 95\%$;
- b) Xã nhóm 2 đạt tỷ lệ $\geq 85\%$;

c) Xã nhóm 3 đạt tỷ lệ $\geq 70\%$.

2. Đánh giá thực hiện

2.1. Xã được đánh giá “Đạt” nội dung tiêu chí “7.2. Tỷ lệ số hóa dữ liệu về nông nghiệp và môi trường” khi đáp ứng các yêu cầu nội dung tiêu chí áp dụng đối với từng nhóm xã quy định tại Mục I, Phần XII.

2.2. Hồ sơ, minh chứng đánh giá:

Báo cáo của Ủy ban nhân dân xã về kết quả:

a) Xử lý hồ sơ công việc về nông nghiệp và môi trường được xử lý trên môi trường điện tử (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước) và sử dụng chữ ký số chuyên dùng công vụ (dùng cho cá nhân, tổ chức) để giải quyết công việc; kiểm chứng dựa trên hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quản lý hồ sơ công việc của địa phương;

b) Xử lý hồ sơ, tài liệu công việc về nông nghiệp và môi trường phát sinh mới được tạo lập và xử lý trên môi trường điện tử; kiểm chứng dựa trên hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quản lý hồ sơ, tài liệu công việc của địa phương;

c) Tỷ lệ thủ tục hành chính về nông nghiệp và môi trường cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên tổng số thủ tục hành chính về nông nghiệp và môi trường; kiểm chứng dựa trên hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

d) Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính điện tử về nông nghiệp và môi trường; kiểm chứng dựa trên hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

đ) Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa về nông nghiệp và môi trường; kiểm chứng dựa trên hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của địa phương.

XIII. Tiêu chí 8.1. Hệ thống thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn (nếu có) trên địa bàn đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại, thu gom, xử lý đạt $\geq 80\%$; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt chôn lấp trực tiếp $\leq 50\%$ tổng lượng chất thải rắn phát sinh

**** Nội dung 1. “Hệ thống thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn (nếu có) trên địa bàn đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường”***

1. Yêu cầu nội dung tiêu chí

1.1. Hệ thống thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn (sau đây gọi là CTR), bao gồm: hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường (công trình thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý chất thải, quan trắc môi trường và công trình bảo vệ môi trường khác); đơn vị thu gom, vận chuyển; thiết bị, phương tiện thu gom, vận chuyển; điểm tập kết, trạm trung chuyển (nếu có); bãi chôn lấp, khu xử lý CTR tập trung (nếu có); quy định quản lý CTR, quy chế vận hành hệ thống thu gom, vận chuyển, xử lý CTR (nếu có).

1.2. Xã được đánh giá “Đạt” nội dung về “Hệ thống thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn (nếu có) trên địa bàn đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường” khi đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Đối với CTR sinh hoạt (sau đây gọi là CTRSH):

- Được phân loại, lưu giữ, chuyển giao, thu gom, vận chuyển bảo đảm quy định về bảo vệ môi trường (sau đây gọi là BVMT);
- Điểm tập kết, trạm trung chuyển CTRSH phải bảo đảm yêu cầu kỹ thuật về BVMT;
- Phương tiện vận chuyển CTRSH phải bảo đảm yêu cầu kỹ thuật về BVMT;
- CTRSH phải được chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo hợp đồng hoặc thỏa thuận hợp pháp theo quy định của pháp luật;
- Cơ sở thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH phải thực hiện trách nhiệm về BVMT.

b) Đối với CTR công nghiệp thông thường:

- Được phân loại, lưu giữ, vận chuyển, xử lý bảo đảm quy định về BVMT;
- Phương tiện vận chuyển phải bảo đảm yêu cầu kỹ thuật về BVMT;
- CTR công nghiệp thông thường phải được chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo hợp đồng hoặc thỏa thuận hợp pháp theo quy định của pháp luật.

c) Đối với chất thải nguy hại (sau đây gọi là CTNH):

- Phải được phân định, phân loại theo quy định;
- Việc thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý CTNH (bao gồm thiết bị, khu vực lưu chứa), trong đó bao gồm thu gom, vận chuyển và xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật (sau đây gọi là BVTV) sau sử dụng và CTR y tế phải bảo đảm quy định về BVMT;
- Phương tiện vận chuyển CTNH phải bảo đảm yêu cầu kỹ thuật về BVMT;
- CTNH phải được chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo hợp đồng hoặc thỏa thuận hợp pháp theo quy định của pháp luật.

d) Đối với bãi chôn lấp, khu xử lý CTR tập trung trên địa bàn (nếu có) theo hướng dẫn tại Điều 43 Thông tư 14/2026/TT-BNNMT:

- Nằm trong quy hoạch;
- Có báo cáo đánh giá tác động môi trường (sau đây viết tắt là ĐTM); giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường được cấp có thẩm quyền cấp/tiếp nhận theo quy định;

- Lò đốt chất thải (nếu có) phải đảm bảo tuân thủ QCVN 30:2025/BNNMT
- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải; khí thải sau xử lý của lò đốt chất thải phải đảm bảo tuân thủ QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp;

- Bãi chôn lấp CTR (nếu có) phải tuân thủ QCVN 96:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bãi chôn lấp CTR; nước thải từ bãi chôn lấp phải đảm bảo đạt QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;

- Phải thực hiện các biện pháp xử lý ô nhiễm, cải tạo bãi chôn lấp CTRSH sau khi kết thúc hoạt động và bãi chôn lấp CTRSH không hợp vệ sinh.

đ) Quy định về quản lý CTR (nếu có) bao gồm: quy định việc phân loại CTRSH; chính sách khuyến khích phân loại; thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải công kênh; thời gian, địa điểm, tuyến đường vận chuyển CTRSH.

2. Đánh giá thực hiện

2.1. Không xem xét, đánh giá đối với các loại chất thải rắn không phát sinh trên địa bàn. Các công trình, phương tiện và hoạt động thu gom, vận chuyển, trung chuyển, xử lý chất thải rắn có liên quan đến chất thải phát sinh trên địa bàn được xem xét trong quá trình đánh giá tiêu chí, không phụ thuộc vào cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý hoặc thực hiện. UBND cấp xã được sử dụng các nguồn thông tin, số liệu, tài liệu hiện có hoặc phương pháp xác định phù hợp để tổng hợp, đánh giá; không yêu cầu lập lại hồ sơ thuộc trách nhiệm quản lý của cơ quan, đơn vị khác.

2.2. Phương pháp đánh giá:

a) Tổng hợp thông tin, lập báo cáo về tình hình phát sinh, hệ thống thu gom, vận chuyển, xử lý CTR trên địa bàn và việc tuân thủ các quy định về BVMT;

b) Khảo sát thực tế, đánh giá hiện trạng hệ thống thu gom, vận chuyển, các điểm tập kết, trạm trung chuyển (nếu có) trên địa bàn; kiểm tra hệ thống/cơ sở xử lý chất thải hiện có (quy mô, công suất, tình trạng hoạt động), mức độ tuân thủ các quy định của pháp luật về BVMT;

c) Đối chiếu với các quy định, đánh giá mức độ đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường của công trình hạ tầng kỹ thuật, phương tiện, quy trình quản lý và việc tổ chức thực hiện thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn trên địa bàn; xem xét định mức, đơn giá, kinh phí và các điều kiện bảo đảm thực hiện trong trường hợp có liên quan.

2.3. Hồ sơ, minh chứng đánh giá:

a) Báo cáo về công tác thu gom, xử lý CTR trên địa bàn (kèm theo hình ảnh minh họa, nếu có);

b) Đề án hoặc kế hoạch, phương án hoặc nội dung thực hiện quản lý CTR trên địa bàn (kèm theo văn bản phê duyệt); kế hoạch quản lý CTNH (bao gói

thuốc BVTV sau sử dụng) được phê duyệt; báo cáo có kèm theo ảnh minh họa bề thu gom và hoạt động thu gom bao gói thuốc BVTV sau sử dụng;

c) Quyết định phê duyệt/phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo ĐTM hoặc giấy xác nhận kế hoạch BVMT, hoặc hồ sơ tương đương theo quy định của pháp luật về BVMT đối với khu xử lý CTR trên địa bàn xã (bãi chôn lấp CTR; lò đốt chất thải); giấy phép môi trường của các cơ sở xử lý chất thải rắn trên địa bàn (không bao gồm yêu cầu hồ sơ môi trường đối với các khu xử lý/cơ sở xử lý nằm ngoài địa bàn xã);

d) Báo cáo công tác BVMT của các cơ sở;

đ) Quyết định thành lập tổ, đội vệ sinh môi trường hoặc tài liệu chứng minh tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động thu gom, vận chuyển chất thải rắn trên địa bàn;

e) Hợp đồng, thỏa thuận hoặc các hồ sơ có liên quan đến dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý đối với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý CTR.

*** Nội dung 2. “Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại, thu gom, xử lý đạt $\geq 80\%$ ”**

1. Yêu cầu nội dung tiêu chí

Tỷ lệ CTRSH phát sinh từ các hộ gia đình, cá nhân, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu kinh doanh dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp và các tổ chức khác trên địa bàn xã được phân loại, thu gom, xử lý đạt từ 80% trở lên.

2. Đánh giá thực hiện

2.1. Phương pháp đánh giá:

a) Báo cáo về kết quả thực hiện phân loại, xử lý CTRSH trên địa bàn xã;

b) Các hợp đồng thu gom, vận chuyển CTRSH (đối với các tổ chức, đơn vị quy định tại khoản 2 Điều 58 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường) (nếu có);

c) Thống kê khối lượng CTRSH phát sinh từ văn phòng của cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu kinh doanh dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp (theo hợp đồng thu gom, vận chuyển) hoặc báo cáo tổng hợp của đơn vị thu gom, vận chuyển;

d) Khảo sát thực tế, đánh giá sự phù hợp giữa lượng chất thải phát sinh và khả năng tiếp nhận của hệ thống thu gom, vận chuyển, các điểm tập kết, trạm trung chuyển, xử lý (nếu có) trên địa bàn;

đ) Đánh giá trực quan (thông qua kết quả khảo sát) không còn tình trạng tồn đọng CTRSH kéo dài gây ô nhiễm môi trường.

2.2. Đối với hộ gia đình, cá nhân: khuyến khích tận dụng tối đa chất thải thực phẩm để làm phân bón hữu cơ, làm thức ăn chăn nuôi; CTRSH có khả năng tái sử dụng, tái chế được chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tái sử dụng, tái chế

hoặc cơ sở có chức năng thu gom, vận chuyển CTRSH; chất thải thực phẩm không thực hiện theo quy định khuyến khích sử dụng làm phân bón hữu cơ, thức ăn chăn nuôi, phải được chuyển giao cho cơ sở có chức năng thu gom, vận chuyển CTRSH; CTRSH khác phải được chứa, đựng trong bao gói theo quy định và đưa đến điểm tập kết hoặc chuyển giao cho cơ sở có chức năng thu gom, vận chuyển CTRSH.

2.3. Đối với văn phòng của cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu kinh doanh dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp: cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có phát sinh CTRSH phải thực hiện phân loại tại nguồn và chuyển giao cho cơ sở thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý hoặc cơ sở xử lý do chính quyền địa phương lựa chọn theo quy định. Chất thải thực phẩm có thể được chuyển giao cho cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi, thủy sản hoặc sản xuất phân bón phù hợp.

2.4. Hồ sơ, minh chứng đánh giá:

a) Báo cáo về kết quả đạt được;

b) Các hợp đồng thu gom, vận chuyển CTRSH (đối với văn phòng của cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu kinh doanh dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp) (nếu có);

c) Báo cáo tổng hợp khối lượng CTRSH được thu gom, vận chuyển của đơn vị thu gom, vận chuyển CTRSH trên địa bàn (nếu có);

d) Hình ảnh minh họa các khu xử lý, điểm tập kết (nếu có).

*** Nội dung 3. “Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt chôn lấp trực tiếp $\leq 50\%$ tổng lượng chất thải rắn phát sinh”**

1. Yêu cầu nội dung tiêu chí

1.1. Tỷ lệ CTRSH được chôn lấp trực tiếp tại các bãi chôn lấp mà chưa qua xử lý bằng các biện pháp, công đoạn xử lý chất thải khác (bao gồm cả sơ chế, tái chế, tái sử dụng, thu hồi năng lượng) đạt bằng hoặc dưới 50% tổng lượng CTR phát sinh trên địa bàn xã.

1.2. CTRSH cần được thu gom trên địa bàn, phân loại, thu hồi, tái chế và chuyển giao về xử lý tại cơ sở đáp ứng yêu cầu về BVMT; chất thải tại cơ sở xử lý được xử lý bằng công nghệ phù hợp, đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường; ưu tiên công nghệ hiện đại, thân thiện môi trường; bảo đảm tỷ lệ CTRSH được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp đáp ứng mục tiêu về quản lý tổng hợp CTR theo quy định của pháp luật.

2. Đánh giá thực hiện

2.1. Tỷ lệ CTRSH được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp là tỷ lệ % tổng khối lượng CTRSH được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp chia cho tổng khối lượng CTRSH được xử lý của năm báo cáo.

2.2. Phương pháp đánh giá:

- a) Thống kê khối lượng CTRSH phát sinh, tỷ lệ thu gom, tỷ lệ thu hồi, tái chế, biện pháp tái chế, cơ sở tái chế;
- b) Xác định khối lượng CTRSH chuyển giao về cơ sở xử lý; đánh giá sự phù hợp (tỷ lệ %) giữa lượng chất thải phát sinh và khả năng tiếp nhận của hệ thống xử lý (nếu có) trên địa bàn;
- c) Đánh giá mức độ đáp ứng quy định về BVMT của cơ sở xử lý chất thải, công nghệ xử lý;
- d) Đối với cơ sở xử lý bằng biện pháp chôn lấp, đánh giá mức độ tuân thủ đối với quy định (QCVN 96:2025/BNNMT);
- đ) Đánh giá trực quan (qua kết quả khảo sát) không còn tình trạng tồn đọng CTRSH tại hộ gia đình, cụm dân cư, các khu vực tập kết tạm thời gây ô nhiễm môi trường, mất mỹ quan.

2.3. Hồ sơ, minh chứng đánh giá:

Biểu phụ lục thống kê kèm theo hồ sơ minh chứng tỷ lệ tái chế, thu hồi, tái sử dụng/tổng khối lượng chất thải phát sinh theo đơn vị thời gian (tháng hoặc năm) (kèm theo hình ảnh minh họa, nếu có).

XIV. Tiêu chí 8.2. Tỷ lệ chất thải chăn nuôi, chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, xử lý, tái chế thành sản phẩm, nguyên liệu, nhiên liệu, phân bón

*** Đối với lĩnh vực thủy sản:**

1. Nội dung thực hiện

Trong lĩnh vực thủy sản, Tiêu chí 8.2 được thực hiện đối với chất thải hữu cơ và phụ phẩm phát sinh từ hoạt động nuôi trồng thủy sản được thu gom, xử lý, tái sử dụng hoặc tái chế theo quy định của pháp luật.

Đối tượng hướng dẫn là chất thải hữu cơ và phụ phẩm phát sinh trong hoạt động nuôi trồng thủy sản, bao gồm các loại chủ yếu sau:

- Bùn thải phát sinh từ ao nuôi, ao lắng, ao xử lý;
- Thức ăn dư thừa;
- Xác động vật thủy sản chết;
- Phụ phẩm hữu cơ phát sinh trong quá trình nuôi trồng thủy sản;
- Phụ phẩm từ hoạt động nuôi nhuyển thể (vỏ hào, vỏ sò, vỏ nghêu, vỏ điệp...) được thu gom để tái sử dụng hoặc tái chế;
- Chất thải hữu cơ phát sinh từ cơ sở sản xuất giống thủy sản.

2. Yêu cầu đối với việc thu gom, xử lý, tái sử dụng hoặc tái chế

Việc thu gom, xử lý, tái sử dụng hoặc tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm phát sinh trong hoạt động nuôi trồng thủy sản được xác định là đáp ứng yêu cầu khi:

- Được thu gom;
- Được xử lý, tái sử dụng, tái chế hoặc chuyển giao cho tổ chức, cá nhân có chức năng xử lý theo quy định của pháp luật;
- Việc xử lý, tái sử dụng hoặc tái chế bảo đảm phù hợp quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật có liên quan.

3. Đánh giá kết quả thực hiện

UBND cấp xã tổ chức rà soát, tổng hợp kết quả thực hiện của các tổ chức, cá nhân hoạt động nuôi trồng thủy sản trên địa bàn để xác định kết quả thực hiện Chỉ tiêu 8.2 theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường và các quy định pháp luật hiện hành.

Việc đánh giá kết quả thực hiện Tiêu chí 8.2 được thực hiện trên cơ sở:

- Hồ sơ, tài liệu minh chứng do tổ chức, cá nhân hoặc UBND cấp xã cung cấp;
- Kết quả kiểm tra thực tế (khi cần thiết);
- Kết quả rà soát, xác nhận của UBND cấp xã.

4. Hồ sơ minh chứng

Hồ sơ minh chứng gồm một hoặc nhiều tài liệu phù hợp sau đây:

- Báo cáo kết quả thực hiện của UBND cấp xã;
- Danh sách các cơ sở nuôi trồng thủy sản thuộc phạm vi đánh giá;
- Biên bản kiểm tra hoặc xác nhận của cơ quan có thẩm quyền (nếu có);
- Hồ sơ, tài liệu chứng minh việc thu gom, xử lý, tái sử dụng, tái chế hoặc chuyển giao xử lý chất thải, phụ phẩm (nếu có);
- Hình ảnh hoặc tài liệu minh chứng khác phục vụ công tác kiểm tra, thẩm định.

Việc sử dụng hồ sơ minh chứng thực hiện theo nguyên tắc tận dụng tối đa hồ sơ, tài liệu hiện có; bảo đảm phản ánh đầy đủ, trung thực kết quả thực hiện; không làm phát sinh thêm thủ tục hành chính hoặc yêu cầu bổ sung thành phần hồ sơ ngoài quy định của pháp luật.

*** Đối với lĩnh vực trồng trọt:**

1. Đối với việc xử lý, tái chế phụ phẩm nông nghiệp: thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều 35 Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT.

2. Thống kê khối lượng phụ phẩm nông nghiệp

UBND xã tổ chức rà soát toàn bộ diện tích cây trồng có phát sinh phụ phẩm trên địa bàn.

- Việc thống kê thực hiện theo từng loại cây trồng chủ yếu như:
+ Lúa;

- + Rau màu;
- + Hoa, cây kiểng;
- + Cây ăn trái;
- + Cây công nghiệp;
- + Các loại cây trồng khác.2
- Đối với từng loại cây trồng cần xác định:
 - + Diện tích (ha), sản lượng sản xuất (tấn) theo tháng;
 - + Diện tích phát sinh phụ phẩm (ha);
 - + Khối lượng phụ phẩm phát sinh (Sts) theo tháng (tấn);
 - Khối lượng đã được thu gom, xử lý hoặc tái sử dụng (Sxl) theo tháng.

3. Cách tính tỷ lệ

Tỷ lệ phụ phẩm nông nghiệp được xử lý, tái sử dụng được xác định theo công thức:

$$T = \frac{S_{xl}}{S_{ts}} \times 100\%$$

Trong đó:

- S_{xl} là tổng khối lượng phụ phẩm nông nghiệp đã được thu gom, xử lý hoặc tái sử dụng.
- S_{ts} là tổng khối lượng phụ phẩm nông nghiệp phát sinh trên địa bàn.

4. Hồ sơ minh chứng

- Báo cáo tổng hợp diện tích sản xuất, sản lượng từng loại cây trồng theo tháng.
- Bảng thống kê khối lượng phụ phẩm theo tháng.
- Bảng tính tỷ lệ xử lý.
- Hình ảnh minh chứng việc thu gom, xử lý.
- Hình ảnh các mô hình ủ phân hữu cơ, trồng nấm, phủ gốc, sản xuất phân hữu cơ, tận dụng phụ phẩm.
- Hợp đồng thu gom, tái chế kèm hồ sơ năng lực cơ sở tái chế; hệ thống xử lý chất thải, nhật ký vận hành, hợp đồng thu gom xử lý (nếu có).

*** Đối với lĩnh vực chăn nuôi:**

1. Các quy định về hoạt động chăn nuôi

1.1. Các yêu cầu chung

1.1.1. Yêu cầu về môi trường¹

Sản phẩm xử lý môi trường chăn nuôi, thuốc thú y đã hết hạn sử dụng phải được quản lý theo quy định của pháp luật có liên quan. Bao bì đựng thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y, sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi sau khi sử dụng và thức ăn thừa phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải. Xác vật nuôi bị chết do dịch bệnh phải được thu gom, xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý chất thải nguy hại² và vệ sinh phòng bệnh.

Phụ phẩm nông nghiệp phải được thu gom để sản xuất ra sản phẩm hàng hóa, sử dụng làm nguyên liệu, nhiên liệu, sản xuất phân bón, sản xuất năng lượng hoặc phải được xử lý theo quy định; không đốt ngoài trời phụ phẩm từ cây trồng gây ô nhiễm môi trường.

Việc sử dụng chất thải từ hoạt động chăn nuôi để làm phân bón hữu cơ, nước tưới cây hoặc mục đích khác³ phải thực hiện theo quy định của Chính phủ.

- Chất thải rắn có nguồn gốc hữu cơ và nước thải chăn nuôi phát sinh từ hoạt động chăn nuôi nông hộ được sử dụng làm phân bón, nước tưới cho cây trồng hoặc mục đích khác phải bảo đảm không gây ô nhiễm môi trường.

- Việc sử dụng chất thải rắn có nguồn gốc hữu cơ và nước thải chăn nuôi phát sinh từ hoạt động chăn nuôi trang trại làm phân bón hữu cơ, nước tưới cho cây trồng hoặc làm thức ăn thủy sản được thực hiện như sau:

- + Chất thải chăn nuôi chỉ được sử dụng làm phân bón, nước tưới cho cây trồng hoặc làm thức ăn thủy sản khi đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo quy định;

- + Việc vận chuyển chất thải chăn nuôi ra khỏi cơ sở chăn nuôi trang trại phải sử dụng phương tiện, thiết bị bảo đảm kín khít, không bị tràn đổ, rò rỉ, không gây ô nhiễm môi trường;

- + Việc sử dụng chất thải rắn chăn nuôi có nguồn gốc hữu cơ phát sinh từ hoạt động chăn nuôi trang trại để sử dụng làm nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu cho hoạt động sản xuất phải đáp ứng quy định về vận chuyển chất thải chăn nuôi ra khỏi cơ sở chăn nuôi trang trại và không gây ô nhiễm môi trường trong quá trình sử dụng.

1.1.2. Yêu cầu về điều kiện chăn nuôi

a) Đối với Chăn nuôi nông hộ

- Chuồng nuôi phải tách biệt với nơi ở của người;
- Định kỳ vệ sinh, khử trùng, tiêu độc chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi;

¹ Được quy định tại Điều 61 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

² Thực hiện theo Thông tư số 44/2025/TT-BNNMT ngày 06 tháng 8 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Thông tư ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại.

³ Được quy định tại Điều 51 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 01 năm 2022 (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 05/2025/NĐ-CP).

- Có các biện pháp phù hợp để vệ sinh phòng dịch; thu gom, xử lý phân, nước thải chăn nuôi, xác vật nuôi và chất thải chăn nuôi khác theo quy định của pháp luật về thú y, bảo vệ môi trường.

b) Đối với Chăn nuôi trang trại

- Vị trí xây dựng trang trại phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, vùng, chiến lược phát triển chăn nuôi; đáp ứng yêu cầu về mật độ chăn nuôi;

- Có chuồng trại, trang thiết bị chăn nuôi phù hợp với từng loại vật nuôi;

- Có hồ sơ ghi chép quá trình hoạt động chăn nuôi, sử dụng thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y, vắc-xin và thông tin khác để bảo đảm truy xuất nguồn gốc; lưu giữ hồ sơ trong thời gian tối thiểu là 01 năm sau khi kết thúc chu kỳ chăn nuôi;

- Tổ chức, cá nhân chăn nuôi trang trại quy mô lớn phải được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi;

- Khoảng cách an toàn trong chăn nuôi trang trại bảo đảm an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường⁴.

+ Khoảng cách từ trang trại chăn nuôi quy mô nhỏ đến khu tập trung xử lý chất thải sinh hoạt, công nghiệp, cộng đồng dân cư tối thiểu là 100 m; trường học, bệnh viện, chợ tối thiểu là 150 m.

+ Khoảng cách từ trang trại chăn nuôi quy mô vừa đến khu tập trung xử lý chất thải sinh hoạt, công nghiệp, cộng đồng dân cư tối thiểu là 200 m; trường học, bệnh viện, chợ, nguồn nước sinh hoạt cho cộng đồng dân cư tối thiểu là 300 m.

+ Khoảng cách từ trang trại chăn nuôi quy mô lớn đến khu tập trung xử lý chất thải sinh hoạt, công nghiệp, cộng đồng dân cư tối thiểu là 400 m; trường học, bệnh viện, chợ, nguồn nước sinh hoạt cho cộng đồng dân cư tối thiểu là 500 m.

+ Khoảng cách giữa 02 trang trại chăn nuôi của 02 chủ thể khác nhau tối thiểu là 50 m.

1.2. Xác định quy mô, công suất

a) Phân loại quy mô chăn nuôi theo lĩnh vực Chăn nuôi

Quy mô chăn nuôi được xác định bằng số đơn vị vật nuôi tại cùng một thời điểm đối với các loại vật nuôi⁵:

Bảng 1. Phân loại quy mô chăn nuôi

⁴ Hướng dẫn bởi Điều 5 Thông tư 23/2019/TT-BNNPTNT được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 4 Điều 1 Thông tư 18/2023/TT-BNNPTNT

⁵ Theo Điều 15 Thông tư số 94/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn chi tiết một số điều của Luật Chăn nuôi.

Quy mô	Theo đơn vị vật nuôi (ĐVVN)	Tổng khối lượng vật nuôi
Nông hộ	Dưới 10 ĐVVN	Dưới 5 tấn
Trang trại quy mô nhỏ	Từ 10 đến dưới 30 ĐVVN	Từ 5 tấn đến dưới 15 tấn
Trang trại quy mô vừa	Từ 30 đến dưới 300 ĐVVN	Từ 15 tấn đến dưới 150 tấn
Trang trại quy mô lớn	Trên 300 ĐVVN	Trên 150 tấn

Công thức tính đơn vị vật nuôi thông qua hệ số đơn vị vật nuôi⁶ và số lượng vật nuôi:

$$\text{Đơn vị vật nuôi (ĐVVN)} = \text{Hệ số đơn vị vật nuôi} \times \text{Số con}$$

Ví dụ: Trại heo A có 1.000 heo thịt (ngoại), 120 heo nái (ngoại) và 600 heo con dưới 28 ngày tuổi. Xét theo hệ số đơn vị vật nuôi thì heo thịt (ngoại) là 0,2; heo nái (ngoại) là 0,5 và heo con dưới 28 ngày tuổi là 0,016.

Vậy tổng số đơn vị vật nuôi của Trại heo A sẽ là:

$$0,2 \times 1.000 + 0,5 \times 120 + 0,016 \times 600 = 269,6 \text{ ĐVVN}$$

Như vậy, Trại heo A thuộc Trang trại quy mô vừa.

b) Phân loại công suất cơ sở chăn nuôi gia súc theo lĩnh vực Môi trường⁷

Cơ sở chăn nuôi gia súc được xếp vào loại hình sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường mức III. Công suất của cơ sở chăn nuôi gia súc tính theo công suất lớn nhất tại thời điểm nuôi, được phân loại như sau:

Bảng 2. Phân loại công suất cơ sở chăn nuôi

Công suất của cơ sở chăn nuôi	Theo đơn vị vật nuôi (ĐVVN)	Tổng khối lượng vật nuôi
Công suất nhỏ	Từ 10 đến dưới 300 ĐVVN	Từ 5 tấn đến dưới 150 tấn
Công suất vừa	Từ 300 đến dưới 3.000 ĐVVN	Từ 150 tấn đến dưới 1.500 tấn
Công suất lớn	Trên 3.000 ĐVVN	Trên 1.500 tấn

1.3. Hồ sơ pháp lý về môi trường

Theo Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm,

⁶ Theo Phụ lục IV Thông tư số 94/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn chi tiết một số điều của Luật Chăn nuôi.

⁷ Theo Phụ lục II Nghị định 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025

đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường thì các trang trại chăn nuôi gia súc cần phải đăng ký môi trường và tuân trường hợp cần thực hiện đánh giá tác động môi trường, cụ thể như sau:

a) Trường hợp không phải đăng ký môi trường

- Cơ sở chăn nuôi quy mô cá nhân, hộ gia đình (quy mô chăn nuôi nông hộ) canh tác trên đất nông nghiệp, chăn nuôi⁸;

- Cơ sở chăn nuôi có phát sinh nước thải dưới 05 m³/ngày (chủ yếu là các cơ sở chăn nuôi gia cầm) được xử lý bằng công trình xử lý tại chỗ hoặc được quản lý theo quy định của chính quyền địa phương⁹.

b) Trường hợp phải thực hiện đăng ký môi trường¹⁰

- Trang trại chăn nuôi gia súc có phát sinh nước thải xả ra môi trường phải được xử lý với tổng lưu lượng từ 50 m³/ngày trở lên thực hiện đăng ký môi trường tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Trang trại chăn nuôi gia súc có phát sinh nước thải xả ra môi trường phải được xử lý với tổng lưu lượng dưới 50 m³/ngày thực hiện đăng ký môi trường tại Ủy ban nhân dân cấp xã.

c) Trường hợp thực hiện đánh giá tác động môi trường (ĐTM)¹¹

- Cơ sở chăn nuôi gia súc với công suất lớn;

- Cơ sở chăn nuôi gia súc với đầu tư có cấu phần xây dựng với quy mô sử dụng đất, đất có mặt nước từ 50 ha trở lên.

2. Phương pháp xác định tiêu chí

2.1. Phương pháp xác định tỷ lệ (%) chất thải được xử lý

Tiêu chí 8.2 được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) tổng khối lượng chất thải chăn nuôi được thu hồi, xử lý bằng biện pháp phù hợp chia cho tổng khối lượng chất thải chăn nuôi phát sinh.

Thông kê khối lượng chất thải chăn nuôi và tính toán tỷ lệ chất thải chăn nuôi được xử lý

Công thức tính:
$$T = \frac{V_{xl}}{V_{ts}} \times 100\%$$

Trong đó,

- **T** là tỷ lệ phần trăm tổng khối lượng chất thải được thu hồi, xử lý (%);

- **V_{xl}** là tổng khối lượng chất thải chăn nuôi phát sinh được thu gom, xử lý

⁸ Theo Phụ lục XVI Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ).

⁹ Theo Điều 32 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP).

¹⁰ Theo khoản 2 Mục VI và khoản 3 Mục VII Phần A Phụ lục IX Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ.

¹¹ Theo khoản 1 Mục VI Phần A Phụ lục IX Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ.

theo quy định;

- V_{ts} là tổng khối lượng chất thải chăn nuôi phát sinh.

2.2. Cách tính Tổng khối lượng chất thải chăn nuôi phát sinh (V_{ts})

Để phục vụ quản lý và lập báo cáo, Ủy ban nhân dân cấp xã có thể sử dụng hệ số phát sinh chất thải bình quân để tính toán trong trường hợp cơ sở không có thiết bị cân đo thực tế như sau:

Sử dụng công thức để tính lượng phát thải của vật nuôi hàng ngày:

$$V_{ts} = \sum \text{số lượng vật nuôi} \times \text{hệ số phát thải}$$

Trong đó,

- V_{ts} là Tổng khối lượng chất thải phát sinh;

- **Hệ số phát thải** là lượng chất thải của vật nuôi hàng ngày:

+ Phân: heo (từ 30 - 75 kg) thải khoảng 0,6 - 1,5 kg phân/con/ngày; trâu, bò (135 - 800 kg) thải khoảng 6,75 - 40 kg phân/con/ngày;

+ Nước tiểu: heo (từ 30 - 75 kg) thải khoảng 0,9 - 2,25 kg nước tiểu/con/ngày; trâu, bò (135 - 800 kg) thải khoảng 5,4 - 40 kg nước tiểu/con/ngày

*Riêng đối với gia cầm (từ 1,5 - 2 kg) tổng lượng phân và nước tiểu khoảng 0,0675 - 0,09 kg/con/ngày¹².

2.3. Cách tính Tổng khối lượng chất thải được thu gom, xử lý theo quy định (V_{xl})

a) Các trường hợp được tính là chất thải được thu gom, xử lý đúng theo quy định

- Toàn bộ khối lượng phân chuồng, phế phụ phẩm nông nghiệp phát sinh được thu gom và sử dụng làm thức ăn để nuôi ruồi lính đen hoặc trùn quế.

Được tính vào V_{xl} với điều kiện: có khu vực nuôi ruồi lính đen hoặc trùn quế chuyên biệt, bảo đảm các yêu cầu về an toàn sinh học;

Yêu cầu: có sổ sách, nhật ký ghi chép rõ ràng khối lượng phế phẩm đưa vào xử lý hàng ngày; phần phân bón thu được sau quá trình nuôi được bán hoặc sử dụng bón cây thể hiện bằng hợp đồng mua bán, hóa đơn hoặc phương án sử dụng nội bộ.

- Toàn bộ khối lượng nước thải chăn nuôi đã được xử lý.

Được tính vào V_{xl} với điều kiện: nước thải sau xử lý có kết quả quan trắc đạt QCVN 62:2025/BTNMT trước khi xả trực tiếp ra môi trường¹³ hoặc đạt QCVN 01-195:2022/BNNPTNT khi sử dụng cho cây trồng.

¹² Nguồn: Diễn đàn Khuyến nông @ Nông nghiệp chuyên đề số 03/2022 “Giải pháp sản xuất nông nghiệp theo hướng kinh tế tuần hoàn

¹³ Các cơ sở chăn nuôi đầu tư mới, mở rộng quy mô chăn nuôi phải tuân thủ QCVN 62:2025/BTNMT; các cơ sở cũ phải có lộ trình chuyển đổi và áp dụng bắt buộc hoàn toàn QCVN 62:2025/BTNMT từ ngày 01/01/2032

Yêu cầu: có lưu giữ đầy đủ hồ sơ về thời gian, địa điểm, lưu lượng xả thải; giấy chứng nhận hợp quy nước thải dùng cho cây trồng, hóa đơn, hợp đồng mua bán; nhật ký vận hành hệ thống, đồng hồ đo điện tử.

- Khối lượng phân rắn dạng tươi hoặc đệm lót sinh học được thu gom đưa thẳng vào khu vực ủ hoai mục (compost) bằng chế phẩm sinh học.

Được tính vào V_{xl} với điều kiện: cơ sở có khu vực nhà ủ phân riêng biệt, có mái che chắn nước mưa và có rãnh thu gom nước rỉ rác đưa về hệ thống xử lý nước thải; sản phẩm sau khi ủ được sử dụng đúng mục đích cho cây trồng hoặc xuất bán hợp lệ.

Yêu cầu: có nhật ký theo dõi quy trình ủ (ngày bắt đầu, khối lượng đầu vào, loại men vi sinh sử dụng).

- Khối lượng chất thải rắn hoặc chất thải lỏng phát sinh nhưng cơ sở không tự xử lý mà tiến hành thu gom, lưu giữ an toàn và chuyển giao cho đơn vị khác xử lý.

Khối lượng này được tính vào V_{xl} với điều kiện: đơn vị thu gom có đủ năng lực, giấy phép xử lý chất thải.

Yêu cầu: có hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải còn hiệu lực pháp lý với đơn vị tiếp nhận; có đầy đủ biên bản bàn giao, hóa đơn, chứng từ mỗi đợt chuyển giao.

b) Các trường hợp không được tính là thu gom, xử lý đúng theo quy định

- Nước thải sau hệ thống xử lý (công nghệ khí sinh học, hồ sinh học) có kết quả quan trắc, phân tích chất lượng nước vượt ngưỡng cho phép của QCVN 62:2025/BTNMT xả ra nguồn tiếp nhận hoặc QCVN 01-195:2022/BNNPTNT sử dụng để tưới trực tiếp cây trồng.

- Chất thải lỏng hoặc phân tươi bị xả thẳng ra kênh, rạch, ao hồ tự nhiên, hệ thống thoát nước chung mà chưa qua công trình xử lý.

- Chất thải bị rò rỉ do sự cố công trình xử lý chất thải không được khắc phục kịp thời.

- Nước rỉ từ khu vực ủ phân, sân phơi phân không được thu gom đưa về hệ thống xử lý nước thải mà để ngấm trực tiếp xuống đất hoặc chảy tràn ra ngoài.

- Sử dụng phân tươi, nước thải chưa qua ủ hoai mục hoặc chưa qua xử lý sinh học/công nghệ khí sinh học để bón trực tiếp cho cây trồng.

- Giao chất thải chưa qua xử lý cho các đơn vị vận chuyển, thu gom, xử lý không có chức năng hoặc giấy phép hành nghề thu gom, xử lý chất thải theo quy định.

2.4. Phương pháp xác định tỷ lệ (%) phụ phẩm nông nghiệp được xử lý tái sử dụng

Tính toán tỷ lệ phụ phẩm nông nghiệp được xử lý tái sử dụng:

$$T = \frac{S_{xl}}{S_{ts}} \times 100\%$$

Trong đó:

- *T là tỷ lệ phần trăm tổng khối lượng chất thải được thu hồi, xử lý (%);*
- *S_{ts} là tổng khối lượng phụ phẩm nông nghiệp phát sinh.*
- *S_{xl} là tổng khối lượng phụ phẩm nông nghiệp phát sinh được thu gom, xử lý hoặc thu hồi, tái chế, tái sử dụng;*

2.5. Hồ sơ, minh chứng đánh giá:

- Đối với chăn nuôi nông hộ, hồ sơ minh chứng gồm: bản kê khai, xác nhận của UBND cấp xã, kèm theo hình ảnh thực tế về công trình xử lý chất thải;
- Đối với trang trại, hồ sơ minh chứng gồm: biểu phụ lục thống kê kèm theo hồ sơ minh chứng tỷ lệ diện tích hoặc khối lượng thu hồi, tái sử dụng, chế biến (thành phân bón hữu cơ, viên nhiên liệu...)/tổng diện tích hoặc khối lượng chất thải phát sinh theo đơn vị thời gian (ngày, tháng hoặc năm) (kèm theo hình ảnh minh họa, nếu có), bao gồm hợp đồng thu gom, tái chế; hồ sơ năng lực cơ sở tái chế; hệ thống xử lý chất thải, nhật ký vận hành, hợp đồng thu gom xử lý (nếu có).

3. Biện pháp xử lý chất thải trong hoạt động chăn nuôi

3.1. Một số quy định chung

- Cơ sở chăn nuôi có trách nhiệm thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động chăn nuôi theo Luật Chăn nuôi năm 2018, Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và các văn bản pháp luật khác có liên quan.
- Chất thải phát sinh từ hoạt động chăn nuôi phải được phân loại, thu gom và xử lý triệt để, bảo đảm đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường hiện hành trước khi xả thải ra ngoài môi trường tự nhiên.
- Khi có dịch bệnh phát sinh trong vùng hay tại cơ sở chăn nuôi, tuyệt đối không được vận chuyển chất thải ra khỏi khu vực chăn nuôi.
- Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình vệ sinh chuồng trại được quản lý và xử lý theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT).
- Trường hợp thu gom tách riêng phân và nước thải: Phải vận chuyển phần phân rắn và phân lỏng tách biệt nhau, sử dụng phương tiện chuyên dùng cho từng loại, thiết bị phải kín và an toàn, không để thất thoát chất thải hay bốc mùi thối trên đường vận chuyển.
- Trường hợp thu gom không tách riêng phân và nước thải: phải sử dụng phương tiện vận chuyển chuyên dùng, thùng xe phải bằng vật liệu bền, không bị oxy hóa, có nắp đậy kín, tránh rò rỉ hoặc chảy tràn ra ngoài khi vận chuyển.
- Khuyến khích sử dụng chế phẩm sinh học, ứng dụng tiến bộ công nghệ,

kỹ thuật mới trong quá trình xử lý chất thải chăn nuôi.

3.2. Yêu cầu về hệ thống xử lý chất thải đối với từng loại quy mô chăn nuôi

a) Đối với chăn nuôi nông hộ

Có biện pháp để xử lý phân, nước thải và khí thải chăn nuôi để bảo đảm vệ sinh, không gây ảnh hưởng đến môi trường và những hộ xung quanh

Áp dụng ít nhất một phương pháp xử lý chất thải sau:

- Phương pháp ủ phân hữu cơ (*Composting*);
- Công nghệ khí sinh học (*Biogas*) với thể tích nhỏ;
- Sử dụng chế phẩm sinh học, đệm lót sinh học;
- Bể lắng và lọc sinh học đơn giản;
- Nuôi trùn quế, ruồi lính đen.
- Xử lý bằng nhiệt hoặc các phương pháp khác phù hợp với quy mô nông hộ.

b) Đối với chăn nuôi trang trại

Áp dụng một hoặc kết hợp nhiều phương pháp xử lý chất thải sau:

- Phương pháp ủ phân hữu cơ (*Composting*) với quy mô lớn;
- Hệ thống công nghệ khí sinh học kết hợp bể lắng, bể lọc, ao sinh học;
- Sử dụng đệm lót sinh học kết hợp chế phẩm sinh học;
- Các phương pháp xử lý chất thải chăn nuôi khác bảo đảm phù hợp với quy mô trang trại.

3.3. Biện pháp xử lý chất thải rắn

Xử lý chất thải rắn trong chăn nuôi là yêu cầu bắt buộc đối với tất cả các cơ sở chăn nuôi kể cả quy mô nông hộ. Chất thải rắn phải được thu gom hàng ngày và không để lưu trữ trong chuồng nuôi (*trừ chất thải hữu cơ trong trường hợp chăn nuôi sử dụng đệm lót sinh học*).

Vị trí tập trung chất thải rắn trong khuôn viên cơ sở chăn nuôi trang trại để xử lý phải xa khu chuồng nuôi, xa nơi cấp nước, khu vực kho thức ăn chăn nuôi.

Chất thải rắn được đem đi xử lý bên ngoài cơ sở chăn nuôi phải bảo đảm các quy định về vận chuyển chất thải hiện hành.

Chất thải rắn trong chăn nuôi được chia làm 02 loại: chất thải hữu cơ (*phân động vật, chất độn chuồng, thức ăn thừa*) và xác động vật.

Xác động vật chết do mắc bệnh hoặc nghi mắc bệnh thuộc danh mục các bệnh phải công bố dịch được xử lý theo các quy định sau:

- Thực hiện chôn lấp hoặc đốt xác động vật theo QCVN 01-41:2011/BNNT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về yêu cầu xử lý vệ sinh đối với việc tiêu hủy động vật và sản phẩm động vật.

- Thực hiện theo hướng dẫn kỹ thuật tại Phụ lục 06 Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT¹⁴ ngày 31 tháng 5 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn.

Chất thải rắn hữu cơ được thu gom, xử lý trước khi sử dụng trong cơ sở chăn nuôi hoặc đưa ra khỏi cơ sở chăn nuôi bằng một hoặc kết hợp nhiều nhóm biện pháp sau:

3.3.1. Phương pháp ủ phân kín - hử

a) Phương pháp ủ phân kín: có 3 phương pháp ủ phân kín với thời gian ủ của mỗi phương pháp khác nhau

- Phương pháp ủ nóng: Là phương pháp ủ không nén để tạo môi trường cho vi sinh vật hiếu khí phát triển tốt và đẩy nhanh quá trình phân giải chất hữu cơ. Quá trình phân giải mạnh các chất hữu cơ sẽ sinh nhiệt (có thể lên tới 70°C) và tiêu diệt đa số các loại vi sinh vật và trứng ký sinh trùng gây bệnh. Tuy nhiên, phương pháp này có nhược điểm là thất thoát nhiều chất đạm.

- Phương pháp ủ nguội: Phân và chất độn chuồng xếp thành lớp, trên mỗi lớp rắc khoảng 2% phân lân, nén chặt rồi che bạt lại. Do bị nén chặt, môi trường trở nên yếm khí, khí CO₂ tăng làm cho vi sinh vật hoạt động chậm, do đó nhiệt độ khi ủ phân theo phương pháp không tăng cao và chỉ ở mức 30°C đến 35°C.

- Phương pháp ủ nóng trước, ủ nguội sau: Ủ nóng trong 05 - 06 ngày, nhiệt độ đạt 50°C đến 60°C để diệt mầm bệnh và làm cho phân bắt đầu hoai. Sau đó chuyển sang ủ nguội bằng cách nén chặt các lớp phân để tránh thất thoát đạm và xếp lớp phân mới lên; cứ như vậy cho đến khi đông phân ủ cao ngang miệng hố thì đập bạt thật kín.

b) Phương pháp ủ phân hử

Cho phân vào hố và để trong điều kiện bình thường. Sau khi ủ được 04 ngày, tiến hành đảo phân theo cách từ trong ra ngoài - từ ngoài vào trong. Phương pháp này thường tạo mùi hôi, có thể dùng thêm các chế phẩm sinh học rắc trên mặt phân ủ để giảm ruồi và mùi hôi.

c) Quy cách hố ủ phân:

Vị trí hố ủ phân cách chuồng nuôi tùy theo quy mô chăn nuôi (05 m đối với hộ chăn nuôi gia đình, 10 m đối quy mô chăn nuôi nhỏ, 15 m đối quy mô chăn nuôi vừa, 50 m đối quy mô chăn nuôi lớn); hố ủ thường được xây bằng gạch thành 2 ngăn, đáy kín; phần âm dưới đất khoảng 0,7 - 1 m, phần trên mặt đất khoảng 0,3 - 0,5 m; có mái che để tránh ảnh hưởng nắng mưa.

Thể tích tối thiểu 01 ngăn hố ủ phân được tính trên lượng phân gia súc thải ra trong 45 ngày, không có chất độn được tính theo công thức như sau:

¹⁴ được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 24/2019/TT-BNNPTNT và Thông tư số 09/2021/TT-BNNPTNT

$$V = \frac{p \times n \times t}{m \times 1.000}$$

Trong đó:

- **V** là thể tích 1 ngăn hố ủ phân (m³).
- **p** là lượng phân thải ra của 01 con vật nuôi trong 01 ngày đêm.

(đối với heo (từ 30 - 75 kg) thải khoảng 0,6 - 1,5 kg phân/con/ngày; trâu, bò (135 - 800 kg) thải khoảng 6,75 - 40 kg phân/con/ngày; gia cầm (từ 1,5 - 2 kg) thải khoảng 0,0675 - 0,09 kg phân/con/ngày)

- **m** là trọng lượng riêng của phân 0,6 - 0,7 kg/l.
- **n** là số gia súc nuôi.
- **t** là số ngày để phân ở hố (45 ngày).

Bảng 3. Thể tích 1 ngăn hố ủ phân tương ứng với số lượng vật nuôi

Heo		Trâu bò		Gia cầm	
Số lượng (con)	Thể tích 1 ngăn hố ủ phân (m ³)	Số lượng (con)	Thể tích 1 ngăn hố ủ phân (m ³)	Số lượng (con)	Thể tích 1 ngăn hố ủ phân (m ³)
10	0,81	5	2,7	100	0,14
10 - 50	0,81 - 4,05	5 - 25	2,7 - 13,5	100 - 500	0,14 - 0,68
50 - 200	4,05 - 16,02	25 - 100	13,5 - 54	500 - 2.000	0,68 - 2,70
Trên 200	Tối thiểu 16 m ³ /200 con	Trên 100	Tối thiểu 54 m ³ /100 con	Trên 2.000	Tối thiểu 2,7 m ³ /2.000 con

3.3.2. Phương pháp chăn nuôi trên đệm lót sinh học¹⁵

Phương pháp chăn nuôi trên đệm lót sinh học (đệm lót) là kỹ thuật nuôi gia súc, gia cầm trên nền chuồng trải bằng các nguyên liệu tự nhiên kết hợp với chế phẩm vi sinh vật xử lý chất thải chăn nuôi.

Chế phẩm sinh học trong đệm lót có khả năng phân giải mạnh các chất hữu cơ và ức chế các vi sinh vật có hại; tiêu hủy phân, nước tiểu làm giảm các khí độc và mùi hôi; tạo môi trường chăn nuôi phù hợp, ít ô nhiễm, ít ruồi muỗi. Đệm lót sau khi sử dụng có thể tiếp tục ủ với chế phẩm vi sinh để làm phân bón rất tốt cho cây trồng.

Chăn nuôi trên đệm lót sinh học được sử dụng hiệu quả trong hoạt động chăn nuôi heo, gà. Đệm lót nếu được xử lý tốt có thể sử dụng liên tục trên 6 tháng, trong điều kiện bình thường sau 03 đến 04 tháng sử dụng cần bổ sung 5% đệm lót mới.

¹⁵ Tham khảo các quy trình kỹ thuật sử dụng chế phẩm sinh học làm đệm lót sinh học chăn nuôi heo, gà tại Quyết định số 3194/QĐ-BNN-CN của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Nguyên liệu làm chất độn chuồng là các nguyên liệu có độ xơ cao, có độ trơ cứng không dễ bị làm mềm nhũn, không độc, không gây kích thích đối với heo: Mùn cưa, vỏ bào của các loại gỗ không độc; trấu, vỏ lạc, lõi ngô, thân cây ngô nghiền, vỏ hạt bông, thân cây bông, bã mía, xơ dừa... vỏ lạc, lõi ngô, thân cây ngô, vỏ hạt bông có thể để nguyên hoặc cắt, nghiền có kích thước 3 – 5mm.

Chế phẩm sinh học làm đệm lót là các chế phẩm sinh học từ vi sinh vật có lợi (như *Bacillus*, *Lactobacillus*, *Saccharomyces*) có chức năng, khả năng ứng dụng làm đệm lót sinh học. Sử dụng các loại chế phẩm có nguồn gốc rõ ràng và thuộc Danh mục sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường chăn nuôi được phép lưu hành tại Việt Nam do Bộ Nông nghiệp và Môi trường để bảo đảm chất lượng và có hiệu quả.

a) Đối với chăn nuôi heo

Độ dày đệm lót khoảng 60 cm cho nuôi heo hoặc theo khuyến cáo của nhà sản xuất.

Mật độ nuôi bình quân như sau:

- Heo nhỏ (dưới 20kg): sử dụng 0,8 - 1 m² đệm lót/con;
- Heo trung bình (từ 20 đến 60kg): sử dụng 1,2 - 1,5 m² đệm lót/con;
- Heo lớn (trên 60 kg): sử dụng 1,5 - 2 m² đệm lót/con.

Để sử dụng và bảo dưỡng đệm lót sinh học hiệu quả, trước khi thả heo, cần rải trước một ít phân để tạo thói quen đi vệ sinh đều khắp khu vực đệm lót và theo dõi sát trong 1 giờ đầu để xử lý kịp thời nếu heo có biểu hiện ngộ độc.

Trong quá trình chăn nuôi, phải duy trì lớp đệm ở độ ẩm lý tưởng khoảng 30% (bổ sung chất độn khô nếu ướt hoặc phun sương nếu khô) và tiến hành xới tơi hàng ngày ở độ sâu 15 cm để vi sinh vật hoạt động. Đồng thời, người nuôi cần chủ động vùi lấp phân hoặc dọn bột nếu lượng phân quá tải, đặc biệt phải cách ly ngay heo bị tiêu chảy và dùng vôi bột xử lý chỗ phân bệnh.

Đệm lót đạt chuẩn sẽ không có mùi hôi mà chỉ có mùi nguyên liệu lên men; do đó, cần theo dõi mùi thường xuyên và rải bổ sung chế phẩm sinh học định kỳ 01 - 02 tháng/lần để duy trì tốt khả năng hoạt động của đệm lót.

b) Đối với chăn nuôi gà

Độ dày đệm lót khoảng 7 - 10 cm cho nuôi gà thịt, gà giống và 20 - 30 cm cho nuôi gà mái đẻ hoặc theo khuyến cáo của nhà sản xuất.

Mật độ nuôi bình quân như sau:

- Gà úm: 50 - 70 con/m² đệm lót;
- Gà nhỡ: 15 - 20 con/m² đệm lót;
- Gà lớn: 07 con/m² đệm lót.

Cần thường xuyên cào nhẹ bề mặt đệm vài ngày một lần để vùi phân và tạo sự thông thoáng giúp vi sinh vật phân hủy tốt hơn, đồng thời luôn giữ chuồng trại thoáng khí để thoát mùi hôi.

Bên cạnh đó, việc kiểm soát độ ẩm là rất quan trọng; cần tuyệt đối tránh để nước mưa hoặc nước uống làm ướt đệm lót và phải kịp thời thay mới bằng trấu khô ở những vị trí bị ướt.

Nếu nuôi gà với mật độ thích hợp, phương pháp sử dụng và bảo dưỡng tốt thì đệm lót có thể dùng kéo dài hàng năm nhưng cần chú ý định kỳ bổ sung thêm men sinh học trong quá trình chăn nuôi.

c) Đối với chăn nuôi trâu, bò

Với trâu, bò nuôi thịt, vỗ béo, diện tích chuồng nuôi tối thiểu để làm đệm lót sinh học là 2,4 m²/con (chiều dài chỗ đứng $\geq 1,6$ m, chiều rộng chỗ đứng $\geq 1,1$ m).

Nền chuồng được xây bằng xi măng, gạch đá hoặc đúc nhiều tấm xi măng, có độ dốc về phía sau từ 1,2-1,5% giúp nước chảy, tránh gây ứ đọng làm hỏng đệm lót (do lượng nước tiểu của bò lớn nên đệm lót sinh học không thể xử lý hết được, trong quá trình sử dụng vẫn có một lượng nước tiểu ngấm qua nền đệm lót chảy về rãnh nước thải).

Mật độ nuôi bình quân như sau:

- Trâu, bò lớn: sử dụng 1,2 - 1,5 m² đệm lót/con;
- Trâu, bò nhỏ: sử dụng 0,8 - 1 m² đệm lót/con (mùa lạnh 0,5 - 0,6 m² đệm lót).

Độ dày đệm lót khoảng 35 - 40 cm, với mỗi 12 -25 cm độ dày cần phun trải đều dịch vi sinh để bảo đảm chất lượng của đệm lót. Sau đó phủ kín bề mặt lớp đệm bằng bạt hoặc nilon hoặc bao tải đừa, khoảng sau 2 ngày đưa bò vào nuôi.

Lưu ý khi sử dụng đệm lót:

- Máng ăn và vòi nước uống tự động hoặc máng uống nên đặt ở 2 phía đối nhau để giúp vật nuôi tăng sự vận động làm đảo trộn chất đệm lót có lợi cho sự lên men. Máng uống phải bảo đảm độ kín và chắc chắn để không làm ướt đệm lót. Phía dưới vòi uống nước tự động cần có máng để thu nước thừa đưa ra ngoài chuồng nhằm tránh nước chảy vào đệm lót. Máng ăn cao hơn mặt đệm lót khoảng 20 cm để tránh chất độn rơi vào thức ăn.

- Đệm lót đã có sẵn hệ vi sinh vật với khả năng tự khử trùng tự nhiên, nên không cần phun thuốc sát trùng định kỳ lên bề mặt để tránh tiêu diệt các vi sinh vật có lợi.

- Nhiệt độ ở đệm lót luôn ấm nóng, do đó trong mùa hè cần bảo đảm chuồng trại luôn thông thoáng bằng cách mở tối đa các cửa và linh hoạt sử dụng bạt che nắng, mưa. Nên rải đệm mỏng hơn hoặc tạm ngưng sử dụng trong những tháng nóng đỉnh điểm. Tăng cường các biện pháp làm mát không gian nuôi bằng cách kết hợp đồng bộ giữa hệ thống quạt điện thông gió với dàn phun sương, phun mù trực tiếp tại các ô chuồng hoặc sử dụng hệ thống phun mưa trên mái để duy trì nhiệt độ môi trường luôn ổn định.

3.3.3. Một số phương pháp khác

a) Phương pháp nuôi trùn quế

Xử lý phân vật nuôi bằng trùn quế là một phương pháp bền vững, giúp bảo vệ môi trường và tạo ra nguồn phân bón hữu cơ giàu dinh dưỡng mang lại giá trị kinh tế cao.

Khác với nuôi trùn bằng phân bò, phân heo cần được ủ thêm khoảng 2 ngày để giảm nồng độ NH_3 , sau đó hòa với nước để tăng độ sệt rồi mới bơm vào các ô nuôi trùn. Có thể kết hợp với phân gà để tăng hiệu quả.

Trong điều kiện môi trường lý tưởng (độ ẩm 60 - 70%, nhiệt độ 25 - 30°C), 01 kg trùn quế sinh khối có thể tiêu thụ từ 0,5 kg đến 01 kg phân mỗi ngày.

b) Phương pháp nuôi ruồi lính đen

Cơ sở chăn nuôi có thể tận dụng phế phẩm nông nghiệp (điển hình như phân chuồng) để nuôi ấu trùng. Ấu trùng sau khi thu hoạch được sử dụng làm nguồn thức ăn vô cùng giàu đạm (protein) bổ sung cho gia cầm, heo và thủy sản. Điều này đóng vai trò quan trọng trong việc giúp các cơ sở chăn nuôi tiết giảm chi phí thức ăn công nghiệp.

Nhà nuôi cần được thiết kế bảo đảm thông thoáng tự nhiên, có lưới chắn côn trùng hai lớp để ngăn ruồi nhà và các động vật gây hại xâm nhập. Không gian phải đủ cao (từ 2,5 m trở lên) để ruồi bay lượn tự nhiên.

Phân cần được thu gom và qua bước ủ sinh học (sử dụng men vi sinh) để giảm thiểu mầm bệnh (*E.coli*, *Salmonella*) và trứng giun sán ký sinh. Ấu trùng ruồi lính đen tuy có khả năng ức chế một số vi khuẩn, nhưng không thể tiêu diệt hoàn toàn các mầm bệnh nguy hiểm.

Phương pháp này giúp xử lý khoảng 50% đến 80% khối lượng phế phẩm hoặc phân chuồng ban đầu (tính theo trọng lượng ướt).

3.4. Biện pháp xử lý nước thải

Nước thải chăn nuôi là nước thải phát sinh từ hoạt động chăn nuôi theo quy định của pháp luật về chăn nuôi.

Nước thải phải được dẫn trực tiếp từ các chuồng nuôi đến khu xử lý bằng hệ thống riêng và tách biệt với nước mưa

Cơ sở chăn nuôi tập trung có biện pháp xử lý chất thải lỏng, bảo đảm nước thải trước khi thải ra môi trường đáp ứng theo quy định của pháp luật hiện hành về nước thải chăn nuôi.

Nước thải chăn nuôi phải được thu gom, xử lý bảo đảm đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi (QCVN 62:2025/BTNMT) trước khi xả ra nguồn tiếp nhận theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Nước thải chăn nuôi sau xử lý đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi được sử dụng cho cây trồng (QCVN 01-195:2022/BNNPTNT) thì được sử dụng tưới cho cây trồng hoặc mục đích khác

trong khuôn viên trang trại. Việc sử dụng nước thải chăn nuôi phải bảo đảm hạn chế phát sinh mùi hôi, thối và không để chảy tràn ra môi trường xung quanh.

Trường hợp vận chuyển nước thải chăn nuôi chưa qua xử lý ra khỏi cơ sở chăn nuôi trang trại đến nơi xử lý phải sử dụng phương tiện, thiết bị chuyên dụng theo quy định.

Nước thải phải được xử lý bằng một hoặc một nhóm các giải pháp sau: bể lắng, bể lọc, ao sinh học, công trình khí sinh học, chế phẩm sinh học hoặc các phương pháp khác bảo đảm hạn chế phát sinh mùi hôi, thối hoặc không chảy tràn ra môi trường xung quanh.

3.4.1. Xử lý nước thải bằng bể lắng lọc

Bể lắng lọc phải được lót đáy bể bằng bạt chống thấm và thiết kế:

- Nước thải chăn nuôi cho chảy qua lưới lọc 1 x 1 cm hoặc 1,5 x 1,5 cm để loại bỏ cặn lớn. Sau đó, cho nước thải chảy vào bể lắng có 3 ngăn, ngăn 1 sâu 2,5 - 3 m, ngăn 2 sâu 1,2 - 1,5 m và ngăn 3 sâu <1 m.

- Nước thải được luân chuyển theo kiểu tràn và sẽ giảm được phần lớn chất cặn rắn, định kỳ 2 - 3 lần/tháng lấy bùn lắng trong các ngăn bể lắng đem ủ làm phân bón. Trung bình 01 m³ bể lắng xử lý cho dưới 10 heo lớn (< 60 kg) hoặc dưới 50 heo con (tầm 20 kg).

3.4.2. Xử lý nước thải bằng công nghệ khí sinh học (Biogas)¹⁶

Cơ sở cần căn cứ vào số lượng, loại gia súc nuôi và tỷ lệ pha loãng chất thải... để lựa chọn thể tích, công trình cho phù hợp:

- Đối với chăn nuôi hộ gia đình, trang trại chăn nuôi nhỏ và vừa, việc sử dụng công trình khí sinh học bằng vật liệu Composite giúp tiết kiệm chi phí đầu tư, dễ lắp đặt và bảo đảm hiệu suất sử dụng tốt nhất.

- Với các vùng đất gò không bị ngập nước nên chọn cách xây hầm gạch (công trình nắp cố định). Những vùng đất thấp, thường xuyên ngập nước hoặc ven kênh rạch nên chọn bồn composite.

a) Công trình khí sinh học bằng vật liệu Composite

Hiện nay trên thị trường, công trình khí sinh học bằng vật liệu Composite thường có 03 loại thể tích phổ biến là 04 m³, 07 m³ và 09 m³.

Yêu cầu về xây dựng công trình:

- Đủ mặt bằng xây dựng; cách giếng nước, bể nước sinh hoạt từ 5 m trở lên; cách nơi sử dụng khí tối thiểu 2 m;

- Nên lắp đặt ở nơi có nhiều nắng, kín gió để giữ nhiệt trong bể phân giải, tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình lên men sinh khí;

¹⁶ Kỹ thuật lắp đặt, sử dụng công trình khí sinh học theo Quyết định số 3194/QĐ-BNN-CN ngày 11 tháng 08 năm 2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Kích thước hồ đào phù hợp với công trình khí sinh học: đối với loại 04 m³ cần đào hồ hình tròn đường kính 2,4 m, sâu 02 m; đối với loại 07 m³ cần đào hồ hình tròn đường kính 2,7 m, sâu 2,4 m; đối với loại 09 m³ cần đào hồ hình tròn đường kính 3 m, sâu 2,7 m.

Hiệu suất sử dụng: Hệ thống Composite được thiết kế để xử lý một lượng chất thải đồng đều. Trung bình, 01 m³ thể tích phân giải của hầm sẽ xử lý được 08 kg chất thải/ngày.

Yêu cầu về sử dụng và bảo dưỡng:

- Phân phải được hòa với nước trong bể theo tỉ lệ 1:1 để đạt hiệu quả tốt nhất;
- Cần tuyệt đối không cho các chất độc hại như nước vôi, dầu mỡ hay thuốc sát trùng chảy vào bể để tránh làm chết hệ vi khuẩn sinh khí, dẫn đến việc phải hút cạn và thau rửa toàn bộ hầm;
- Nếu tạm ngưng chăn nuôi dài ngày, nên vệ sinh sạch sẽ và bơm đầy nước sạch để ngâm hầm, giúp ngăn chặn tình trạng chất thải tồn đọng bị bay hơi, khô cứng và đóng cặn;
- Ngoài ra, vào thời điểm mùa đông khi nhiệt độ môi trường xuống thấp làm vi khuẩn hoạt động kém đi, hãy châm thêm 30 - 40 lít nước ấm (khoảng 37 - 40°C) qua cửa bể nạp nhằm làm ấm môi trường bên trong, giúp kích thích hệ vi khuẩn tiếp tục lên men và sinh khí bình thường.

b) Công trình khí sinh học nắp cố định

Yêu cầu về xây dựng công trình:

- Đủ diện tích mặt bằng xây dựng; cách xa nơi đất trũng, ao, hồ, các cây to lâu năm; tránh những nơi đất yếu; xa giếng nước sinh hoạt tối thiểu 10 m trở lên;
- Gần nơi cung cấp nguyên liệu nạp, nơi sử dụng khí; công trình nên xây tại các địa điểm có nhiều nắng, kín gió để giữ nhiệt độ cao, tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình sinh khí.

Hiệu suất sử dụng:

- Hiệu suất sinh khí tỷ lệ thuận với nhiệt độ môi trường, bởi nhiệt độ càng cao thì hệ vi sinh vật kỵ khí hoạt động càng mạnh. Do đó, định mức nạp chất thải ở các vùng có mùa Đông ấm (trên 20°C) đạt hiệu suất tối đa với 11 - 16 kg/m³/ngày, trong khi ở những vùng lạnh (10 - 15°C), quá trình phân giải chậm lại khiến định mức này giảm xuống chỉ còn 06 - 09 kg/m³/ngày;

- Hiệu suất còn phụ thuộc vào tỷ lệ pha loãng, trong đó việc tuân thủ mức 01 - 02 lít nước cho 01 kg chất thải sẽ giúp duy trì nồng độ chất rắn ở mức tối ưu. Nếu pha quá đặc, vi sinh vật sẽ khó hoạt động, dễ dẫn đến tình trạng đóng váng bề mặt và kẹt khí; ngược lại, nếu pha quá loãng, chất thải sẽ bị trôi ra ngoài khi chưa kịp phân giải hết, làm giảm đáng kể sản lượng khí đốt thu được.

Yêu cầu về sử dụng và bảo dưỡng:

- Hàng ngày, cần theo dõi và giữ ẩm cho lớp nước phía trên phần đất sét gắn nắp bể (có thể phủ một lớp dầu mỏng chống bay hơi) để ngăn chặn hoàn toàn hiện tượng thất thoát khí gas;

- Định kỳ vào thời điểm trước mùa đông, tùy thuộc vào tình trạng vận hành thực tế (từ một đến vài năm), cần nạo vét các tạp chất lắng cặn ở đáy bể và vớt bỏ lớp váng đóng dày nhằm tránh tắc nghẽn đường ống, bảo toàn thể tích phân giải và duy trì sản lượng khí ổn định.

3.5. Biện pháp xử lý khí thải

Chuồng trại được vệ sinh, sử dụng các chế phẩm sinh học, khơi thông cống rãnh, thu gom chất thải rắn, lỏng để xử lý thường xuyên nhằm giảm thiểu phát thải khí trong quá trình chăn nuôi.

Khuyến khích bổ sung các hoá chất, chế phẩm sinh học được phép sử dụng theo quy định để giảm thiểu mùi hôi, khí độc phát sinh trong hoạt động chăn nuôi.

Một số biện pháp giúp hạn chế khí thải trong chăn nuôi như:

- Vệ sinh chuồng trại thường xuyên: Thu gom phân, chất thải và thức ăn thừa hằng ngày; rửa chuồng trại định kỳ nhằm hạn chế quá trình phân hủy yếm khí sinh ra các loại khí độc như NH_3 , H_2S , CH_4 ;

- Lọc sinh học (Biofilter): Khí thải được hệ thống quạt hút gom lại và đẩy qua các màng lọc chứa vật liệu ươm đã cấy vi sinh vật. Tại đây, vi sinh vật sẽ hấp thụ và phân giải hoàn toàn các chất gây mùi;

- Hấp thụ bằng rèm nước hoặc tháp rửa khí: Dùng dung dịch hấp thụ (nước hoặc hóa chất trung hòa) phun dưới dạng sương để giữ lại các hạt bụi sinh học (lông, da, mạt thức ăn) và hòa tan khí độc trước khi xả không khí sạch ra môi trường;

- Trồng vành đai cây xanh: Xây dựng hệ thống cây xanh bao quanh khu vực trang trại tạo thành màng lọc tự nhiên giúp cản bụi, điều hòa vi khí hậu và pha loãng mùi hôi phát tán.

XV. Tiêu chí 8.3. Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, làng nghề (nếu có) theo quy hoạch và tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường

1. Yêu cầu nội dung tiêu chí

1.1. Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, nuôi trồng thủy sản thuộc đối tượng phải lập hồ sơ môi trường:

a) Cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp, nông nghiệp, chế biến phải phù hợp với quy hoạch;

b) Yêu cầu đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, nuôi trồng thủy sản thuộc đối tượng phải lập hồ sơ môi trường: có báo cáo đánh giá tác động môi trường; giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường được cấp có thẩm quyền cấp/tiếp nhận theo quy định;

c) Có công trình/biện pháp thu gom, xử lý chất thải theo quy định. Ngoài ra, đối với các cơ sở nuôi trồng thủy sản, cần đáp ứng quy định về quản lý nhà nước hoạt động thủy sản và các văn bản pháp luật về thủy sản.

1.2. Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, nuôi trồng thủy sản không thuộc đối tượng phải lập hồ sơ môi trường:

a) Cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp, nông nghiệp, chế biến phải phù hợp với quy hoạch (nếu có);

b) Có công trình/biện pháp thu gom, xử lý chất thải theo quy định;

c) CTR, chất thải nguy hại được thu gom, phân loại, lưu giữ, chuyển giao đến các đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định;

d) Nước thải được thu gom và xử lý đáp ứng yêu cầu về BVMT theo quy định;

đ) Quản lý bụi, khí thải theo quy định;

e) Thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật bảo vệ môi trường về thuế, phí, lệ phí (nếu có).

1.3. Đối với làng nghề được công nhận:

a) Có quyết định công nhận làng nghề được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Có phương án bảo vệ môi trường làng nghề được UBND cấp tỉnh phê duyệt;

c) Có tổ chức tự quản về bảo vệ môi trường;

d) Có hạ tầng về bảo vệ môi trường làng nghề, bao gồm:

Có hệ thống thu gom nước thải, nước mưa bảo đảm nhu cầu tiêu, thoát nước của làng nghề;

Hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung (nếu có) bảo đảm nước thải sau xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường;

Có điểm tập kết CTR đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường; khu xử lý CTR (nếu có) bảo đảm quy định về quản lý CTR hoặc có phương án vận chuyển CTR đến khu xử lý CTR nằm ngoài địa bàn.

đ) Các cơ sở, hộ gia đình sản xuất trong làng nghề phải thực hiện các quy định về ĐTM, cấp giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Công trình bảo vệ môi trường của cơ sở, hộ gia đình sản xuất trong làng nghề phải đáp ứng các yêu cầu theo quy định;

e) Cơ sở, hộ gia đình sản xuất thuộc ngành, nghề không khuyến khích phát triển tại làng nghề, có trách nhiệm thực hiện quy định tại khoản 2 Điều 56 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020¹⁷ và tuân thủ kế hoạch di dời, chuyển đổi ngành, nghề sản xuất theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

¹⁷ 2. Cơ sở, hộ gia đình sản xuất trong làng nghề phải xây dựng và thực hiện biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật; thực hiện biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung, ánh sáng, bụi, bức xạ nhiệt, khí thải, nước thải và xử lý ô nhiễm tại chỗ; thu gom, phân loại, lưu giữ, xử lý chất thải rắn theo quy định của pháp luật.

2. Đánh giá thực hiện

2.1. Tỷ lệ % cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, làng nghề đảm bảo quy định về BVMT = số cơ sở sản xuất, kinh doanh, chăn nuôi, giết mổ (gia súc, gia cầm) nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường / tổng số cơ sở cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, làng nghề trên địa bàn x 100% (tỷ lệ % và số lượng cụ thể).

2.2. Phương pháp đánh giá:

a) Thống kê: (1) số lượng cơ sở sản xuất, kinh doanh, nuôi trồng thủy sản thuộc đối tượng phải lập hồ sơ môi trường; (2) cơ sở sản xuất, kinh doanh, nuôi trồng thủy sản không thuộc đối tượng phải lập hồ sơ môi trường (không bao gồm cơ sở sản xuất, kinh doanh trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung là khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu chức năng sản xuất công nghiệp của khu kinh tế và trong cụm công nghiệp; (3) số lượng làng nghề được công nhận (bao gồm các cơ sở sản xuất, kinh doanh trong làng nghề);

b) Không thống kê số lượng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung và cụm công nghiệp. Không thống kê các làng nghề không có quyết định công nhận của UBND cấp tỉnh (có thống kê các cơ sở nằm trên địa bàn các khu vực này vào nhóm (1) hoặc nhóm (2) điểm a khoản này).

2.3. Hồ sơ, minh chứng đánh giá:

a) Hồ sơ minh chứng đối với nhóm (1) và nhóm (2) quy định tại khoản 2 Điều này, gồm: danh mục cơ sở sản xuất, kinh doanh, nuôi trồng thủy sản (địa chỉ, loại hình/quy mô sản xuất; quyết định phê duyệt hồ sơ môi trường (nếu có); các hồ sơ minh chứng kết quả thực hiện công tác BVMT của cơ sở (phương án BVMT, báo cáo công tác BVMT, kết quả quan trắc môi trường (nếu có));

b) Hồ sơ, minh chứng đánh giá đối với nhóm (3) quy định tại khoản 2 Điều này, gồm: văn bản phê duyệt phương án BVMT làng nghề; có/không có hạ tầng BVMT; có/không có tổ chức tự quản BVMT làng nghề; hồ sơ hạ tầng BVMT; các kết quả giám sát, thanh tra/kiểm tra; các quyết định xử phạt vi phạm hành chính (nếu có).

XVI. Tiêu chí 8.5. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; có mô hình cải tạo, phục hồi cảnh quan, xử lý chất lượng nước mặt ao hồ, kênh mương trên địa bàn

1. Yêu cầu nội dung tiêu chí

Có phương án và tổ chức thực hiện việc xây dựng cảnh quan, môi trường xanh - sạch - đẹp, an toàn phù hợp với đặc điểm kinh tế, sinh thái, văn hóa của địa phương, có sự tham gia của cộng đồng, lồng ghép trong quy ước, hương ước, cụ thể:

1.1. Đối với hệ thống cây xanh:

Đầu tư, hoàn thiện hệ thống cây xanh (gồm cả cây bóng mát, cây cảnh, cây hoa và thảm cỏ...) đảm bảo các yêu cầu sau đây:

a) Phù hợp với quy hoạch được phê duyệt; không gian xanh, bao gồm không gian xanh tự nhiên (rừng, đồi, núi, thảm thực vật ven sông, hồ, ven biển) và không gian xanh nhân tạo (công viên, vườn hoa, mặt nước...) phải được gắn kết với nhau thành một hệ thống liên hoàn; kết hợp với quy hoạch trồng cây phòng hộ ngoài đồng ruộng hoặc trồng cây phòng hộ chống cát ven biển, cây chống xói mòn để tạo thành một hệ thống cây xanh;

b) Ưu tiên sử dụng các loại cây xanh bản địa, đặc trưng vùng, miền và phù hợp với khu vực nông thôn, bảo vệ được các cây quý hiếm, cây cổ thụ có giá trị. Việc trồng cây không để ảnh hưởng đến an toàn giao thông, không làm hư hại đến các công trình của Nhân dân và các công trình công cộng (không trồng cây dễ đổ, gãy); không gây ảnh hưởng đến vệ sinh môi trường (không tiết ra chất độc hại ảnh hưởng đến sức khỏe con người); không trồng các loài cây thuộc danh mục loài ngoại lai xâm hại theo quy định;

c) Ưu tiên trồng cây xanh ở các địa điểm công cộng, như: trụ sở xã, nhà trẻ, trường học, trạm y tế xã, trung tâm văn hóa - thể thao, các chợ, cửa hàng dịch vụ, điểm sinh hoạt cộng đồng, xung quanh các ao, hồ sinh thái...

1.2. Đối với hệ thống ao, hồ:

a) Các đoạn sông, kênh, rạch trên địa bàn xã không có mùi hôi thối, không ứ đọng rác thải; không có tên trong danh sách khu, điểm ô nhiễm môi trường do UBND cấp tỉnh phê duyệt;

b) Khu vực nước mặt (ao, hồ) được cải tạo cảnh quan, bảo vệ, giữ gìn, tôn tạo diện tích mặt nước công cộng, hệ sinh thái nước mặt tự nhiên đáp ứng yêu cầu về mỹ quan, BVMT và không được lấn chiếm, san lấp, sử dụng sai mục đích;

c) Khu vực nước mặt (ao, hồ) ô nhiễm được xác định, khoanh vùng, xử lý, cải tạo, phục hồi môi trường đáp ứng quy chuẩn/tiêu chuẩn theo quy định; nạo vét, tu bổ ao, hồ thường xuyên nhằm tạo không gian, cảnh quan sinh thái và điều hòa môi trường; có rào chắn, biển cảnh báo tại các khu vực có nguy cơ mất an toàn với người dân;

d) Kênh, mương được vệ sinh, nạo vét, khơi thông dòng chảy, phát quang, kè bờ (nếu có); không có hiện tượng tồn đọng rác thải dưới kênh, mương thoát nước;

đ) Thực hiện các biện pháp cải thiện, nâng cao chất lượng môi trường nước mặt (ao, hồ) thành điểm vui chơi, giải trí... tạo cảnh quan, không gian sinh hoạt cộng đồng trong khu vực dân cư.

1.3. Đối với đường làng, ngõ xóm:

a) Giữ gìn vệ sinh đường làng, ngõ xóm theo nội dung của quy ước/hương ước (nếu có);

b) Các tuyến đường đã được cứng hóa, đảm bảo thoát nước (khuyến khích theo hướng hệ thống thoát nước kín), không ứ đọng nước thải, lầy lội khi có mưa;

c) Các tuyến đường phải được đảm bảo thông thoáng, không lấn chiếm lòng lề đường và không đổ/xả rác bừa bãi, không tập kết rác sai vị trí, thời gian quy định;

d) Các hộ gia đình thực hiện cải tạo vườn tạp, chỉnh trang hàng rào bằng cây xanh hoặc các loại hàng rào khác nhưng có phủ cây xanh. Hàng rào bằng cây phải được cắt tỉa gọn gàng, không vươn ra đường gây cản trở giao thông; ưu tiên sử dụng các vật liệu tái chế để trang trí, tạo cảnh quan, giáo dục ý thức về bảo vệ môi trường. Đối với các đoạn đường có diện tích hẹp, có thể sử dụng tranh bích họa hoặc hệ thống cây treo tường/hàng rào;

đ) Tổ chức thu dọn vệ sinh, rác thải định kỳ (có tổ vệ sinh thường xuyên quét dọn vệ sinh, thu gom rác thải về nơi xử lý tập trung theo quy định).

1.4. Đối với khu vực công cộng:

a) Ban hành, niêm yết công khai và tổ chức thực hiện quy định, quy chế về giữ gìn vệ sinh, BVMT nơi công cộng;

b) Không để hiện tượng ứ đọng nước thải, CTR không đúng quy định, gây mất mỹ quan và ô nhiễm môi trường các khu vực công cộng (chợ, đường giao thông, công viên, khu vui chơi, giải trí, nhà ga, bến xe, bến tàu, bến cảng, bến phà...); không để vật nuôi gây mất vệ sinh nơi công cộng;

c) Tăng cường cải tạo ao, hồ, khu vực công cộng thành các khu vui chơi giải trí, khu vực tập thể dục, khu sinh hoạt cộng đồng, khu vực học bơi cho trẻ em;

d) Chỉnh trang, vệ sinh sạch sẽ, trồng cây xanh, cây hoa tạo cảnh quan, cấp nước sạch và bố trí nhà vệ sinh theo quy định đối với khuôn viên trụ sở UBND xã, trạm y tế, trường học và nhà văn hóa thôn, xóm.

2. Đánh giá thực hiện

2.1. Đánh giá cảnh quan xanh - sạch - đẹp, an toàn:

a) Cảnh quan không gian xanh: ít nhất 70% số km đường xã, liên xã, đường trục thôn, liên thôn (ở nơi có điều kiện) được trồng cây xanh bóng mát, cây cảnh, hoa hoặc thảm cỏ; các khu vực công cộng trồng cây xanh (chỉ tiêu đất cây xanh sử dụng công cộng trong đơn vị ở tối thiểu đạt 2 m²/người);

b) Cảnh quan không gian sạch: đường trục thôn, liên thôn được trang bị thùng đựng rác hoặc bố trí điểm tập kết rác hợp lý; kênh, mương (nếu có) được vệ sinh, nạo vét, khơi thông dòng chảy, phát quang, kè bờ; không có hiện tượng tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung và rác thải dưới kênh, mương thoát nước;

c) Cảnh quan không gian đẹp: đường trục thôn, liên thôn được trồng hoa hoặc cây cảnh; hộ gia đình thực hiện chỉnh trang nhà ở, cải tạo vườn tạp, không để CTR, nước thải ứ đọng trong khuôn viên hộ gia đình;

d) An toàn: hệ thống thoát nước được xây dựng đảm bảo an toàn cho người dân theo quy định; khu vực, công trình công cộng có nguy cơ xảy ra tai nạn thương tích, cần được cảnh báo và thực hiện các biện pháp quản lý; có kế hoạch và thực hiện kế hoạch vệ sinh môi trường thường xuyên, định kỳ.

2.2. Phương pháp đánh giá:

a) Thống kê số km và tỷ lệ % số km đường xã, liên xã, đường trục thôn, liên thôn và các khu vực công cộng được trồng hoa, cây bóng mát, cây cảnh, thảm cỏ... và được trang bị thùng đựng rác hoặc bố trí điểm tập kết rác hợp lý;

b) Thống kê số km kênh, mương được vệ sinh, nạo vét, khơi thông dòng chảy, phát quang, kè bờ (nếu có);

c) Thống kê diện tích đất trồng cây xanh, đối chiếu với chỉ tiêu đất cây xanh sử dụng công cộng trong đơn vị ở tối thiểu đạt $2 \text{ m}^2/\text{người}$ theo quy định tại QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng;

d) Thống kê và đối chiếu số hộ gia đình thực hiện cải tạo vườn tạp, chỉnh trang hàng rào bằng cây xanh (hoặc các loại hàng rào khác nhưng có phủ cây xanh), so sánh với tỷ lệ $\geq 70\%$.

2.3. Hồ sơ, minh chứng đánh giá:

a) Văn bản về quy hoạch có liên quan;

b) Quy ước, hương ước có nội dung về BVMT (nếu có);

c) Quy định/quy chế về giữ gìn vệ sinh, BVMT nơi công cộng; kế hoạch vệ sinh môi trường định kỳ;

d) Báo cáo kết quả thực hiện, bao gồm số liệu chi tiết;

đ) Hình ảnh minh họa kèm theo.